VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
*
Số: 350 -TB/VCNTT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2026

THƯ MỜI THẨM ĐỊNH GIÁ THIẾT BỊ LÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Thực hiện Quyết định số 123-QĐ/VCNTT ngày 12 tháng 10 năm 2026 của Viện trưởng Viện Công nghệ thông tin về việc thanh lý tài sản cố định;

Kính mời quý Công ty tham gia thẩm định giá tài sản thanh lý là máy móc thiết bị công cụ dụng cụ văn phòng đã qua sử dụng nhiều năm hết thời gian khấu hao cũ, hỏng của Phòng Thí nghiệm trọng điểm Công nghệ mạng và đa phương tiện, cụ thể như sau:

+ **Thông tin về tài sản**: Tài sản là máy móc thiết bị chuyên ngành, máy móc thiết bị công cụ dụng cụ văn phòng đã qua sử dụng nhiều năm hết thời gian khấu hao cũ hỏng của Phòng Thí nghiệm trọng điểm Công nghệ mạng và đa phương tiện Viện Công nghệ thông tin gồm: Điều hòa, máy tính, máy in, thiết bị tin học, thiết bị chuyên ngành, bàn ghế tủ gỗ hỏng, (có danh mục đính kèm).

+ **Mục đích thẩm định:**

- Làm cơ sở xác định giá bán và hình thức bán tài sản thanh lý
- Kính đề nghị các đơn vị có chức năng thẩm định giá quan tâm và báo mức phí (đã bao gồm VAT) về Viện CNTT.
- Thời gian, địa điểm nhận đơn tham dự: Trước 16h30 ngày 20 tháng 10 năm 2026. tại Viện Công nghệ thông tin, số 18 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội.

Viện Công nghệ thông tin rất mong nhận được sự quan tâm của quý tổ chức, cá nhân quan tâm. Trân trọng!

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

VIỆN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Nguyễn Thu Anh

ĐVCQ: Viện HL Khoa học Công nghệ Việt Nam
Đơn vị: Viện Công nghệ Thông tin

DANH SÁCH TÀI SẢN THANH LÝ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM TRỌNG ĐIỂM (Tài sản dưới 250 triệu)

Năm 2026

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
1	10/100/1000 Ethernet quad port server adapter, PWLA8494MT	462	2005	10	10	Chiếc	2	12.010.827	24.021.653	24.021.653		hỏng, không sd		Kho
2	54 Mbps Wireless LAN Adapter, USB 2.0, 802.11b/g, WUSB54G	452	2005	10	10	Chiếc	10	937.223	9.372.234	9.372.234		hỏng, không sd		Kho
3	990DSLWT Kiểm tra DSLAM, DSL, T1	463	2005	10	10	Chiếc	2	116.868.342	233.736.684	233.736.684		hỏng, không sd		Kho
4	AIR-AP1230A-A-K9	102	2003	10	10	Chiếc	2	16.721.278	33.442.556	33.442.556		hỏng, không sd		Kho
5	AIR-ACC1622	109	2003	10	10	Chiếc	1	344.768	344.768	344.768		hỏng, không sd		Kho
6	AIR-CB20A-A-K9, 802.11a Card Bus Adapt w/Int Ant, FCC Cnfg	100	2003	10	10	Chiếc	20	3.102.918	62.058.352	62.058.352		hỏng, không sd		Kho
7	AIR-CONCAB1200	107	2003	10	10	Chiếc	2	172.384	344.768	344.768		hỏng, không sd		Kho
8	AIR-MP20B-A-K9	252	2004	10	10	Chiếc	2	2.363.962	4.727.923	4.727.923		hỏng, không sd		Kho
9	AIR-PCI352	104	2003	10	10	Chiếc	10	4.051.031	40.510.313	40.510.313		hỏng, không sd		Kho
10	AIR-PCM352	105	2003	10	10	Chiếc	2	2.327.188	4.654.376	4.654.376		hỏng, không sd		Kho
11	AIR-PWR-CORD-AP	108	2003	10	10	Chiếc	3	172.384	517.153	517.153		hỏng, không sd		Kho
12	AIR-PWRINJ2	106	2003	10	10	Chiếc	3	861.921	2.585.764	2.585.764		hỏng, không sd		Kho
13	Bàn để thiết bị nghe nhìn chất liệu MFC	612	2007	12,5	8	Chiếc	2	1.065.900	2.131.800	2.131.800		hỏng, không sd		Kho
14	Bàn họp chất liệu MFC màu vân gỗ	611	2007	12,5	8	Chiếc	4	1.316.700	5.266.800	5.266.800		hỏng, không sd		Kho
15	Bàn tròn R= 750 chất liệu MFC vân gỗ	614	2007	12,5	8	Chiếc	2	908.600	1.817.200	1.817.200		hỏng, không sd		Kho

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
16	Bảng đấu nối - AMP Patch Pancl 48- Port	22	2001	10	10	Chiếc	5	2.950.974	14.754.870	14.754.870		hỏng, không sd		Kho
17	Bộ điều khiển đèn, điều khiển ánh sáng của 8 đèn	259	2004	10	10	Chiếc	1	1.338.419	1.338.419	1.338.419		hỏng, không sd		Kho
18	CAB-E1-DB15	98	2003	10	10	Chiếc	1	2.758.149	2.758.149	2.758.149		hỏng, không sd		Kho
19	CAB-V35MT	97	2003	10	10	Chiếc	4	1.379.075	5.516.298	5.516.298		hỏng, không sd		Kho
20	Camera VC-C50i/VC-C50i thay cho VC-C4	444	2005	10	10	Chiếc	3	17.075.786	51.227.357	51.227.357		hỏng, không sd		Kho
21	Cáp mạng, UTP cnhanccd cat.5.4-pair cablc	20	2001	10	10	Chiếc	3000	4.515	13.544.940	13.544.940		hỏng, không sd		Kho
22	Chuyển mạch truy nhập mạng Lan Catalyst WS- C2950SX-48-SI CAB-ACU	447	2005	10	10	Chiếc	6	47.146.206	282.877.235	282.877.235		hỏng, không sd		Kho
23	Cisco Catalist	266	2004	10	10	Chiếc	2	47.227.069	94.454.137	94.454.137		hỏng, không sd		Kho
24	Cisco NM-1FE2W	265	2004	10	10	Chiếc	2	32.800.000	65.600.000	65.600.000		hỏng, không sd		Kho
25	CP-7960G, Cisco IP Phone 7960G, Global	101	2003	10	10	Chiếc	6	5.602.490	33.614.941	33.614.941		hỏng, không sd		Kho
26	Đèn chiếu sáng halogen D- light ánh sáng cao áp, có thể cố định hoặc di động	258	2004	10	10	Chiếc	6	504.080	3.024.481	3.024.481		hỏng, không sd		Kho
27	Điểm truy cập không dây	451	2005	10	10	Chiếc	10	11.472.729	114.727.290	114.727.290		hỏng, không sd		Kho
28	Điểm truy cập không dây	461	2005	10	10	Chiếc	1	11.472.697	11.472.697	11.472.697		hỏng, không sd		Kho
29	Điện thoại IP Cisco 7960G, CP-7960G SW-CCME-UL-7960 CP-PWR-CUBE-3=CP-PWR-CORD-UK	440	2005	10	10	Chiếc	3	7.436.284	22.308.852	22.308.852		hỏng, không sd		Kho
30	Đồ nghề, Tools (kìm, tuốc nơ vít)	19	2001	10	10	Bộ	1	484.940	484.940	484.940		hỏng, không sd		Kho
31	DSL Modem - Kết nối Internet-Paton NTU 2701 1088/K/UI	7	2001	10	10	Chiếc	4	25.588.243	102.352.970	102.352.970		hỏng, không sd		Kho
32	Gateway PSTN to LAN	257	2004	10	10	Chiếc	2	8.691.037	17.382.073	17.382.073		hỏng, không sd		Kho
33	Ghế phòng họp Hòa Phát VT1	618	2007	12,5	8	Chiếc	22	298.100	6.558.200	6.558.200		hỏng, không sd		Kho
34	Ghế xoay Hòa Phát	616	2007	12,5	8	Chiếc	1	319.000	319.000	319.000		hỏng, không sd		Kho

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
35	Helix Producer	176	2003		8	Chiếc	1	5.706.340	5.706.340	5.706.340		hỏng, không sd		Kho
36	Helix Universal	175	2003		8	Phần mềm	1	47.108.768	47.108.768	47.108.768		hỏng, không sd		Kho
37	Hộc di động	617	2007	12,5	8	Chiếc	1	432.300	432.300	432.300		hỏng, không sd		Kho
38	I Power 9400	446	2005	10	10	Chiếc	1	239.867.471	239.867.471	239.867.471		hỏng, không sd		Kho
39	Intel PRO/1000MT Quad Port Server, num port:04	261	2004	10	10	Chiếc	1	10.253.843	10.253.843	10.253.843		hỏng, không sd		Kho
40	Intel Server Platform SR 2300WV2	260	2004	10	10	Chiếc	1	80.587.243	80.587.243	80.587.243		hỏng, không sd		Kho
41	IPVC-3511-MCU	99	2003	10	10	Chiếc	2	201.086.299	402.172.597	402.172.597		hỏng, không sd		Kho
42	Kiểm tra mạng vô tuyến 802.1, 0074-0-BG	464	2005	10	10	Chiếc	1	108.494.418	108.494.418	108.494.418		hỏng, không sd		Kho
43	LCD 10 inch monitor	445	2005	10	10	Chiếc	2	20.374.568	40.749.135	40.749.135		hỏng, không sd		Kho
44	Linksys Wireless Internet Video Camera	256	2004	10	10	Chiếc	1	7.578.584	7.578.584	7.578.584		hỏng, không sd		Kho
45	Logitech io Personal Wiless Digital Pen - Bút điện tử, lưu những thao tác thành file ảnh	254	2004	10	10	Chiếc	1	4.084.787	4.084.787	4.084.787		hỏng, không sd		Kho
46	Màn chiếu Matte white	250	2004	10	10	Chiếc	1	1.929.410	1.929.410	1.929.410		hỏng, không sd		Kho
47	Màn hình LCD độ phân giải cao	1591	2003	10	10	Chiếc	4	32.695.596	130.782.385	130.782.385		hỏng, không sd		Kho
48	Máy ảnh số Sony	4832	2005	10	10	Chiếc	1	31.665.127	31.665.127	31.665.127		hỏng, không sd		Kho
49	Máy chiếu EIKI LC- XB 30	4822	2005	10	10	Chiếc	1	79.399.125	79.399.125	79.399.125		hỏng, không sd		Kho
50	Máy chiếu Sony LCD VPL- CX 76	481	2005	10	10	Chiếc	1	47.733.998	47.733.998	47.733.998		hỏng, không sd		Kho
51	Máy Fax SHARP FO-1530	35	2001	10	10	Chiếc	1	5.016.640	5.016.640	5.016.640		hỏng, không sd		Kho
52	Máy in đen trắng Laser jet	492	2005	10	10	Chiếc	1	29.540.752	29.540.752	29.540.752		hỏng, không sd		Kho
53	Máy in phun màu HP DESKJET 990CXI	31	2001	10	10	Chiếc	1	7.039.260	7.039.260	7.039.260		hỏng, không sd		Kho

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
54	Máy quay kỹ thuật số Sony HDR -FX 1E	486	2005	10	10	Chiếc	1	73.032.843	73.032.843	73.032.843		hỏng, không sd		Kho
55	Máy quay video phục vụ hội nghị truyền hình ViewSation FX	441	2005	10	10	Chiếc	1	234.770.930	234.770.930	234.770.930		hỏng, không sd		Kho
56	Máy quét ảnh HP SCANJET 5300C	36	2001	10	10	Chiếc	1	4.517.260	4.517.260	4.517.260		hỏng, không sd		Kho
57	Máy tính CMS Olympia 7000	4796	2005	10	10	Chiếc	5	19.691.050	98.455.250	98.455.250		hỏng, không sd		Kho
58	Máy tính xách tay HP 6220	4872	2005	10	10	Chiếc	1	34.219.152	34.219.152	34.219.152		hỏng, không sd		Kho
59	Máy xách tay TOSHIBA SATELLITE 5005 S504 phục vụ công tác cơ động	27	2001	10	10	Chiếc	1	47.424.884	47.424.884	47.424.884		hỏng, không sd		Kho
60	Microphone để bàn PICTURETET POWERMIC	247	2004	10	10	Chiếc	2	21.553.771	43.107.542	43.107.542		hỏng, không sd		Kho
61	Ổ 2 chấu RJ45/RJ11 (AMP)	620	2007	20	5	Chiếc	16	79.200	1.267.200	1.267.200		hỏng, không sd		Kho
62	Ổ băng từ HP SURESTORE DAT24I - 24GB	34	2001	10	10	Chiếc	3	14.078.533	42.235.600	42.235.600		hỏng, không sd		Kho
63	Ổ cắm mạng - AMP Outlet 2-port 0ffice Box+1 Jack + 1 Blank insert	21	2001	10	10	Chiếc	300	133.777	40.133.170	40.133.170		hỏng, không sd		Kho
64	Ổ điện âm bản 2 chấu SINO hoặc tốt hơn	619	2007	20	5	Chiếc	16	57.200	915.200	915.200		hỏng, không sd		Kho
65	Ống gen nhựa Tiền phong 28x10mm	25	2001	10	10	Chiếc	800	5.184	4.147.090	4.147.090		hỏng, không sd		Kho
66	Ống gen nhựa Tiền phong 39x18mm	24	2001	10	10	Chiếc	200	14.381	2.876.210	2.876.210		hỏng, không sd		Kho
67	pinnacle Edition	255	2004	10	10	Phần mềm	1	11.996.001	11.996.001	11.996.001		hỏng, không sd		Kho
68	Sony MiniDV Handy cam, sony DCR-PC350BT	248	2004	10	10	Chiếc	1	28.975.917	28.975.917	28.975.917		hỏng, không sd		Kho
69	Sony Remote Tripode, SONY VCT-D580RM	2491	2004	10	10	Chiếc	1	1.825.117	1.825.117	1.825.117		hỏng, không sd		Kho
70	Thiết bị chuyển mạch Cisco Catalyst WS-C3550-24-SMI CAB-ACU WS-G5484	453	2005	10	10	Chiếc	3	47.167.798	141.503.395	141.503.395		hỏng, không sd		Kho
71	Thiết bị định tuyến truy nhập đa dịch vụ	450	2005	10	10	Chiếc	1	190.101.996	190.101.996	190.101.996		hỏng, không sd		Kho
72	Tủ thấp để tài liệu chất liệu MFC vân gỗ	613	2007	12,5	8	Chiếc	2	1.191.300	2.382.600	2.382.600		hỏng, không sd		Kho

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
73	Vách ngăn khung nhôm định hình màu ghi bọc nỉ màu HTP- T5018, dày 60mm	615	2007	12,5	8	Chiếc	865	5.764	4.985.860	4.985.860		hỏng, không sd		Kho
74	Vi phụ kiện cho máy ảnh số, 8MB COMPACT FLASH MEMORY CARD	37	2001	10	10	Chiếc	1	798.100	798.100	798.100		hỏng, không sd		Kho
75	Vì thu hình (Video capture Card) RT.X100XTREME	442	2005	10	10	Chiếc	3	21.372.882	64.118.647	64.118.647		hỏng, không sd		Kho
76	WIC-2T	96	2003	10	10	Chiếc	2	9.825.906	19.651.811	19.651.811		hỏng, không sd		Kho
77	Wiless Access Point, cisco Aironet 1131AG	251	2004	10	10	Chiếc	1	11.194.055	11.194.055	11.194.055		hỏng, không sd		Kho
78	Wireless 802.1 USB card, WUSB54G	460	2005	10	10	Chiếc	4	937.231	3.748.924	3.748.924		hỏng, không sd		Kho
79	Wireless 802.1g PC card, WMP54G	459	2005	10	10	Chiếc	4	937.231	3.748.922	3.748.922		hỏng, không sd		Kho
80	Wireless USB Adapter	253	2004	10	10	Chiếc	14	1.493.278	20.905.894	20.905.894		hỏng, không sd		Kho
81	WS-CAC-1000W	95	2003	10	10	Chiếc	1	28.788.180	28.788.180	28.788.180		hỏng, không sd		Kho
82	AIR-AP1230A-A-K9	1021	2003	10	10	Chiếc	1	16.721.278	16.721.278	16.721.278		hỏng, không sd		Kho
83	Automtic Mic/ matri with Echo and Noise Cancellation	443	2005	10	10	Chiếc	1	112.230.605	112.230.605	112.230.605		hỏng, không sd		Kho
84	Bộ điều khiển đèn	2591	2004	10	10	Chiếc	1	1.338.420	1.338.420	1.338.420		hỏng, không sd		Kho
85	Camera VC-C50i/VC-C50iR thay cho VC-C4	4441	2005	10	10	Chiếc	3	17.075.786	51.227.358	51.227.358		hỏng, không sd		Kho
86	Cổng thoại cho thiết bị Cisco 2851	439	2005	10	10	Chiếc	1	145.582.305	145.582.305	145.582.305		hỏng, không sd		Kho
87	Đèn chiếu sáng	2581	2004	10	10	Chiếc	4	504.080	2.016.320	2.016.320		hỏng, không sd		Kho
88	Điện thoại IP Cisco 7960G	4401	2005	10	10	Chiếc	3	7.436.284	22.308.853	22.308.853		hỏng, không sd		Kho
89	I Power 9400	4461	2005	10	10	Chiếc	1	239.867.471	239.867.471	239.867.471		hỏng, không sd		Kho
90	Intel Server	2601	2004	10	10	Chiếc	1	80.587.243	80.587.243	80.587.243		hỏng, không sd		Kho
91	Logitech io Personal Wiless Digital Pen - Bút điện tử, lưu những thao tác thành file ảnh	2541	2004	10	10	Chiếc	1	4.084.787	4.084.787	4.084.787		hỏng, không sd		Kho

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
92	Màn chiếu	2501	2004	10	10	Chiếc	1	1.929.410	1.929.410	1.929.410		hỏng, không sd		Kho
93	Máy in laser màu HP 3500	491	2005	10	10	Chiếc	1	16.391.107	16.391.107	16.391.107		hỏng, không sd		Kho
94	Máy tính CMS Olympia 7000	4794	2005	10	10	Chiếc	12	19.691.050	236.292.600	236.292.600		hỏng, không sd		Kho
95	Microphone để bàn	2471	2004	10	10	Chiếc	2	21.553.771	43.107.542	43.107.542		hỏng, không sd		Kho
96	Pinnacle Edition Pro	2551	2004	10	10	Phần mềm	1	11.996.001	11.996.001	11.996.001		hỏng, không sd		Kho
97	Sony MiniDV Handy cam	2482	2004	10	10	Chiếc	1	28.975.916	28.975.916	28.975.916		hỏng, không sd		Kho
98	Sony Remote Tripode	249	2004	10	10	Chiếc	1	1.825.118	1.825.118	1.825.118		hỏng, không sd		Kho
99	SW-CCM-3.3-SUP	94	2003	10	10	Chiếc	1	2.930.533	2.930.533	2.930.533		hỏng, không sd		Kho
100	Vì thu hình (Video Capture Card)	4421	2005	10	10	Chiếc	3	21.372.883	64.118.648	64.118.648		hỏng, không sd		Kho
101	Wiless Access Point	2511	2004	10	10	Chiếc	1	11.194.055	11.194.055	11.194.055		hỏng, không sd		Kho
102	Wireless USB Adapter	2531	2004	10	10	Chiếc	6	1.493.278	8.959.668	8.959.668		hỏng, không sd		Kho
103	WS-C2950-24	103	2003	10	10	Chiếc	1	13.273.592	13.273.592	13.273.592		hỏng, không sd		Kho
104	Call Manager	3	2001	10	10	Chiếc	1	241.370.940	241.370.940	241.370.940		hỏng, không sd		Kho
105	DSP-4300 INTL	16	2001	10	10	Chiếc	1	196.445.040	196.445.040	196.445.040		hỏng, không sd		Kho
106	Intel Server	262	2004	10	10	Chiếc	1	80.587.243	80.587.243	80.587.243		hỏng, không sd		Kho
107	Máy tính CMS Olympia 7000	4791	2005	10	10	Chiếc	2	19.691.550	39.383.099	39.383.099		hỏng, không sd		Kho
108	Máy xách tay TOSHIBA SATELLITE 5005 S504 phục vụ công tác cơ động	272	2001	10	10	Chiếc	2	47.424.884	94.849.768	94.849.768		hỏng, không sd		Kho
109	OEM Driver Development Kit	14	2001	10	10	Phần mềm	1	63.848.230	63.848.230	63.848.230		hỏng, không sd		Kho
110	Phần mềm OPV-PE/PLUS	15	2001		10	Phần mềm	1	68.408.820	68.408.820	68.408.820		hỏng, không sd		Kho

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
111	Power Supply	263	2004	10	10	Chiếc	1	4.430.058	4.430.058	4.430.058		hỏng, không sd		Kho
112	Tap 1 cổng 10/100 Ethernet	10	2001	10	10	Chiếc	4	10.907.860	43.631.440	43.631.440		hỏng, không sd		Kho
113	Tap 1 cổng Gigabit Ethernet	12	2001	10	10	Chiếc	2	24.041.440	48.082.880	48.082.880		hỏng, không sd		Kho
114	Tap 1 cổng Gigabit Ethernet	13	2001	10	10	Chiếc	1	23.728.730	23.728.730	23.728.730		hỏng, không sd		Kho
115	Tap 12 cổng 10/100 Ethernet	11	2001	10	10	Chiếc	1	76.263.060	76.263.060	76.263.060		hỏng, không sd		Kho
116	Tủ kỹ thuật	23	2001	10	10	Chiếc	2	13.277.390	26.554.780	26.554.780		hỏng, không sd		Kho
117	WinNDis Rawether Sofware Developmemt Kit	87	2001		10	Phần mềm	1	10.838.990	10.838.990	10.838.990		hỏng, không sd		Kho
118	WS-C2950-24	1031	2003	10	10	Chiếc	1	13.273.592	13.273.592	13.273.592		hỏng, không sd		Kho
119	WS-X6148-RJ45V	93	2003	10	10	Chiếc	2	107.740.195	215.480.389	215.480.389		hỏng, không sd		Kho
120	APC SMART-UPS DP 10KVA	29	2001	10	10	Chiếc	1	117.763.350	117.763.350	117.763.350		hỏng, không sd		Kho
121	Máy chủ HP	478	2005	10	10	Chiếc	2	82.273.000	164.545.999	164.545.999		hỏng, không sd		Kho
122	Máy tính PC CMS	264	2001	10	10	Chiếc	21	13.456.015	282.576.310	282.576.310		hỏng, không sd		Kho
123	Máy tính xách tay HP 6220	4876	2005	10	10	Chiếc	2	34.219.152	68.438.304	68.438.304		hỏng, không sd		Kho
124	Thiết bị chuyển mạch cấp 2 Cisco (dùng trong các khu vực)	5	2001	10	10	Chiếc	2	56.452.326	112.904.652	112.904.652		hỏng, không sd		Kho
125	Thiết bị Router dùng để kết nối Internet	61	2001	10	10	Chiếc	1	213.779.385	213.779.385	213.779.385		hỏng, không sd		Kho
126	ASUS DVD RW 24 BIST	657	2009	20	5	Chiếc	2	697.400	1.394.800	1.394.800		hỏng, không sd		HTTMTTNC
127	Bảng mạch chính MP Asus P 81375	812	2012	20	5	Chiếc	1	2.130.000	2.130.000	2.130.000		hỏng, không sd		HTTMTTNC
128	Bộ vi sử lý Intel corif	808	2012	20	5	Chiếc	2	3.395.000	6.790.000	6.790.000		hỏng, không sd		HTTMTTNC
129	Bo mạch chủ	1121	2015	20	5	Chiếc	1	3.400.000	3.400.000	3.400.000		hỏng, không sd		HTTMTTNC

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
130	Bo mạch chủ Asus	807	2012	20	5	Chiếc	2	2.995.500	5.991.000	5.991.000		hỏng, không sd		HTTMTTNC
131	Bo mạch chủ MSI 785 GM	656	2009	20	5	Chiếc	1	3.583.800	3.583.800	3.583.800		hỏng, không sd		HTTMTTNC
132	Bộ nhớ trong 8GB	924	2014	20	5	Chiếc	1	2.149.000	2.149.000	2.149.000		hỏng, không sd		HTTMTTNC
133	Card màn hình	874	2013	20	5	Chiếc	2	1.690.500	3.381.000	3.381.000		hỏng, không sd		HTTMTTNC
134	Card màn hình GG 2GB	1123	2015	20	5	Chiếc	3	1.700.000	5.100.000	5.100.000		hỏng, không sd		HTTMTTNC
135	Chip Athlon II X4 620	655	2009	20	5	Chiếc	1	4.459.400	4.459.400	4.459.400		hỏng, không sd		HTTMTTNC
136	Chuột Genius	782	2011	20	5	Chiếc	5	160.000	800.002	800.002		hỏng, không sd		HTTMTTNC
137	Chuột không dây	871	2013	20	5	Chiếc	2	500.000	1.000.000	1.000.000		hỏng, không sd		HTTMTTNC
138	Chuột không dây Logitech	928	2014	20	5	Chiếc	1	290.000	290.000	290.000		hỏng, không sd		HTTMTTNC
139	Chuột không dây Logitech	1120	2015	20	5	Chiếc	5	250.000	1.250.000	1.250.000		hỏng, không sd		HTTMTTNC
140	CPU Athlon II X2-255	682	2010	20	5	Chiếc	4	345.750	1.383.000	1.383.000		hỏng, không sd		HTTMTTNC
141	CPU Intel Core I7	923	2014	20	5	Chiếc	5	1.590.000	7.950.000	7.950.000		hỏng, không sd		HTTMTTNC
142	DD Ram 8Gb	809	2012	20	5	Chiếc	2	1.089.500	2.179.000	2.179.000		hỏng, không sd		HTTMTTNC
143	DDR3- 133- 2GB- KingMax	651	2009	20	5	Chiếc	2	1.182.500	2.365.000	2.365.000		hỏng, không sd		HTTMTTNC
144	DVD RW Samsung	784	2011	20	5	Chiếc	1	550.000	550.000	550.000		hỏng, không sd		HTTMTTNC
145	HDD 320 GB	786	2011	20	5	Chiếc	2	1.889.999	3.779.998	3.779.998		hỏng, không sd		HTTMTTNC
146	HDD 500 GB Sam sung	684	2010	20	5	Chiếc	1	995.500	995.500	995.500		hỏng, không sd		HTTMTTNC
147	HDD Di động Western 320 GB	658	2009	10	10	Chiếc	2	2.149.400	4.298.800	4.298.800		hỏng, không sd		HTTMTTNC
148	Hộp mực HP	926	2014	20	5	Chiếc	1	2.100.000	2.100.000	2.100.000		hỏng, không sd		HTTMTTNC

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
149	Hộp mực HP 1200	925	2014	20	5	Chiếc	1	800.000	800.000	800.000		hỏng, không sd		HTTMTTNC
150	Hộp mực máy in	873	2013	20	5	Chiếc	2	700.000	1.400.000	1.400.000		hỏng, không sd		HTTMTTNC
151	Main board ASuS	922	2014	20	5	Chiếc	1	5.350.000	5.350.000	5.350.000		hỏng, không sd		HTTMTTNC
152	Main Giga G41	781	2011	20	5	Chiếc	3	1.939.999	5.819.998	5.819.998		hỏng, không sd		HTTMTTNC
153	Mainboard MSI K9 A2VM-FV2	681	2010	20	5	Chiếc	1	1.339.400	1.339.400	1.339.400		hỏng, không sd		HTTMTTNC
154	Màn hình LCD Sam Sung (2033 SN)	652	2009	20	5	Chiếc	2	2.708.600	5.417.200	5.417.200		hỏng, không sd		HTTMTTNC
155	Máy in HP Laser 2015d	495	2007	10	10	Chiếc	2	7.950.000	15.900.000	15.900.000		hỏng, không sd		HTTMTTNC
156	Máy tính Case ASP 450W	494	2007	10	10	Chiếc	10	9.487.000	94.870.000	94.870.000		hỏng, không sd		HTTMTTNC
157	Máy tính IBM Netvista M428305	2763	2004	10	10	Chiếc	2	16.880.031	33.760.062	33.760.062		hỏng, không sd		HTTMTTNC
158	Máy trạm phục vụ phát triển Dell	340	2005	10	10	Chiếc	3	61.316.781	183.950.344	183.950.344		hỏng, không sd		HTTMTTNC
159	Modem USB 3G E1550	688	2010	20	5	Chiếc	4	687.887	2.751.549	2.751.549		hỏng, không sd		HTTMTTNC
160	Mouse Mitsumi USB Optical	687	2010	20	5	Chiếc	6	132.000	792.000	792.000		hỏng, không sd		HTTMTTNC
161	Nguồn cooler Master 650 W	653	2009	20	5	Chiếc	2	1.732.500	3.465.000	3.465.000		hỏng, không sd		HTTMTTNC
162	Nguồn máy tính 600w	811	2012	20	5	Chiếc	1	1.800.000	1.800.000	1.800.000		hỏng, không sd		HTTMTTNC
163	Ổ cứng 1 TB	927	2014	20	5	Chiếc	1	1.350.000	1.350.000	1.350.000		hỏng, không sd		HTTMTTNC
164	Ổ cứng 1T	872	2013	20	5	Chiếc	2	1.830.000	3.660.000	3.660.000		hỏng, không sd		HTTMTTNC
165	Ổ cứng 2T	869	2013	20	5	Chiếc	2	2.050.000	4.100.000	4.100.000		hỏng, không sd		HTTMTTNC
166	Ổ cứng DD Wessdern	785	2011	20	5	Chiếc	1	1.250.000	1.250.000	1.250.000		hỏng, không sd		HTTMTTNC
167	Ổ cứng gắn trong	1119	2015	20	5	Chiếc	2	1.450.000	2.900.000	2.900.000		hỏng, không sd		HTTMTTNC

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
168	Ổ cứng lưu trữ ngoài	1118	2015	20	5	Chiếc	2	1.700.000	3.400.000	3.400.000		hỏng, không sd		HTTMTTNC
169	Ổ cứng SSP 128 GH	810	2012	20	5	Chiếc	1	3.200.000	3.200.000	3.200.000		hỏng, không sd		HTTMTTNC
170	O di động Trancent 500GB	689	2010	20	5	Chiếc	1	1.773.800	1.773.800	1.773.800		hỏng, không sd		HTTMTTNC
171	Power Huntkey 400W	686	2010	20	5	Chiếc	1	506.800	506.800	506.800		hỏng, không sd		HTTMTTNC
172	Ram 2GB/1333	787	2011	20	5	Chiếc	5	350.044	1.750.222	1.750.222		hỏng, không sd		HTTMTTNC
173	Ram 2GB/1600 Gskill	683	2010	20	5	Chiếc	2	1.303.200	2.606.400	2.606.400		hỏng, không sd		HTTMTTNC
174	Ram 2GB/800 Gskill	685	2010	20	5	Chiếc	3	923.100	2.769.300	2.769.300		hỏng, không sd		HTTMTTNC
175	Tai nghe	870	2013	20	5	Chiếc	3	190.000	570.000	570.000		hỏng, không sd		HTTMTTNC
176	Thanh nhớ	875	2013	20	5	Chiếc	2	2.050.000	4.100.000	4.100.000		hỏng, không sd		HTTMTTNC
177	Thanh nhớ 8GB	1122	2015	20	5	Chiếc	2	1.950.000	3.900.000	3.900.000		hỏng, không sd		HTTMTTNC
178	Thiết bị mạng 3 G	868	2013	20	5	Chiếc	2	875.000	1.750.000	1.750.000		hỏng, không sd		HTTMTTNC
179	TP link Wirless	783	2011	20	5	Chiếc	1	1.954.999	1.954.999	1.954.999		hỏng, không sd		HTTMTTNC
180	Tủ Rack	3481	2005	10	10	Chiếc	1	9.722.205	9.722.205	9.722.205		hỏng, không sd		HTTMTTNC
181	VGA MSI 512 MB N9800GT	654	2009	20	5	Chiếc	2	2.508.000	5.016.000	5.016.000		hỏng, không sd		HTTMTTNC
182	Adobe Video Collection pro 2.5 Win	381	2005		6	Phần mềm	1	34.159.101	34.159.101	34.159.101		hỏng, không sd		KHDLPTDLL
183	AllFusion ERwin Data Modeler 4.1.4	372	2005		6	Phần mềm	1	56.899.985	56.899.985	56.899.985		hỏng, không sd		KHDLPTDLL
184	AllFusion ERwin Data Modeler 4.1.4	373	2005		6	Phần mềm	1	92.062.361	92.062.361	92.062.361		hỏng, không sd		KHDLPTDLL
185	Bàn Cong	573	2007	12,5	8	Chiếc	10	1.188.224	11.882.239	11.882.239		hỏng, không sd		KHDLPTDLL
186	Bàn để máy Fax màu vân gỗ chất liệu MFC KT: 1200x600x750	539	2007	10	10	Chiếc	1	654.500	654.500	654.500		hỏng, không sd		KHDLPTDLL

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
187	Bàn Lượn	593	2007	12,5	8	Chiếc	10	1.188.278	11.882.783	11.882.783		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
188	Bàn phím Mitsumi	778	2011	20	5	Chiếc	4	220.000	880.000	880.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
189	Bàn xoay cho 3D Scanner	343	2005	10	10	Chiếc	1	78.828.696	78.828.696	78.828.696		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
190	BCIT Webcam 786	747	2010	20	5	Chiếc	2	265.000	530.000	530.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
191	Bộ nguồn máy VT	909	2013	20	5	Chiếc	1	2.200.000	2.200.000	2.200.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
192	Bộ nguồn máy VT Acbel HK-450W	997	2015	20	5	Chiếc	2	599.000	1.198.000	1.198.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
193	Bộ nhớ trong DDR2 2GB 800 Mhz	980	2014	20	5	Chiếc	2	972.500	1.945.000	1.945.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
194	Bộ nhớ trong Gskill F3- 8GB- 12800	979	2014	20	5	Chiếc	3	1.995.333	5.986.000	5.986.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
195	Bộ Sofa tiếp khách 2 ghế đơn+1 ghế đôi+ 1 bàn nước	538	2007	10	10	Bộ	1	5.500.000	5.500.000	5.500.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
196	Bộ vi xử lý Intel Core i7-4790 (3.6Ghz+Quat)	994	2015	20	5	Chiếc	2	7.183.000	14.366.000	14.366.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
197	Cạc Fdimax WP-S1300	843	2012	20	5	Chiếc	1	4.449.100	4.449.100	4.449.100		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
198	Cac giga R795	842	2012	20	5	Chiếc	1	8.050.900	8.050.900	8.050.900		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
199	Card màn hình	907	2013	20	5	Chiếc	1	2.300.000	2.300.000	2.300.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
200	Card màn hình ASUS	910	2013	20	5	Chiếc	2	2.100.000	4.200.000	4.200.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
201	Case Orien 450W	644	2009	20	5	Chiếc	2	950.000	1.900.000	1.900.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
202	Coponent One	163	2003	12,5	8	Phần mềm	1	16.084.390	16.084.390	16.084.390		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
203	CPU Intel E 7500	639	2009	20	5	Chiếc	2	3.520.000	7.040.000	7.040.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
204	Creative Headphone có dây	743	2010	20	5	Chiếc	2	360.000	720.000	720.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
205	Creative Headphone có dây	749	2010	20	5	Chiếc	2	360.000	720.000	720.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
206	DDR3 2.0 GB bus 1333 kington- PC 1066	753	2010	20	5	Chiếc	4	735.000	2.940.000	2.940.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
207	DDRam 1GB/400 Strartium	647	2009	20	5	Chiếc	2	550.000	1.099.999	1.099.999		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
208	Đĩa DVD ghi xóa	357	2005	10	10	Chiếc	25	70.070	1.751.749	1.751.749		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
209	Đĩa DVD- R	358.1	2005	10	10	Chiếc	100	35.035	3.503.497	3.503.497		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
210	Dundas Chart for NET 4.51	364	2005		6	Phần mềm	1	15.845.364	15.845.364	15.845.364		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
211	DVD Sam sung 16x - IDE	643	2009	20	5	Chiếc	2	700.001	1.400.001	1.400.001		hỏng, không sd		
212	DVD Samsung_ W 8X Slim Slot in External USB/SE	751	2010	20	5	Chiếc	1	1.430.000	1.430.000	1.430.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
213	EMS My SQL for Windows	275	2004		7	Phần mềm	1	21.730.860	21.730.860	21.730.860		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
214	Ghế xoay Hòa Phát	575	2007	12,5	8	Chiếc	10	319.000	3.190.000	3.190.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
215	Ghế xoay Hòa Phát	594	2007	12,5	8	Chiếc	10	319.000	3.190.000	3.190.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
216	Giá Treo	579	2007	12,5	8	Chiếc	10	306.900	3.069.000	3.069.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
217	Giá treo	599	2007	12,5	8	Chiếc	10	306.900	3.069.000	3.069.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
218	HDD Externa seagate FA Go Flex Desktop	745	2010	20	5	Chiếc	1	2.450.000	2.450.000	2.450.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
219	HDD Sam sung 250GB SATA	641	2009	20	5	Chiếc	2	1.300.000	2.600.000	2.600.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
220	Headset HS-04 US Genius	746	2010	20	5	Chiếc	1	267.000	267.000	267.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
221	Headset HS-04SU Genius	742	2010	20	5	Chiếc	2	267.000	534.000	534.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
222	Hộc di động	576	2007	12,5	8	Chiếc	10	432.300	4.323.000	4.323.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
223	Hộc di động	595	2007	12,5	8	Chiếc	10	432.300	4.323.000	4.323.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
224	HP LCD 32" L 2208w	638	2009	20	5	Chiếc	2	4.290.000	8.580.000	8.580.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
225	IBM Rational Rose XDE Developer PLUS FLOATIN	380	2005		6	Chiếc	1	92.683.436	92.683.436	92.683.436		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
226	Iron Speed Designer Enterprise Edition	375	2005		6	Phần mềm	1	39.700.998	39.700.998	39.700.998		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
227	Kệ để CPU	577	2007	12,5	8	Chiếc	10	93.500	935.000	935.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
228	Kệ để CPU	597	2007	12,5	8	Chiếc	10	93.500	935.000	935.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
229	Kệ để nước màu nâu vân gỗ chất liệu MFC KH: 600x600x550	540	2007	10	10	Chiếc	1	469.700	469.700	469.700		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
230	Key+Mouse NitSuni Black S6502	645	2009	20	5	Bộ	2	610.000	1.219.999	1.219.999		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
231	Khay bàn phím	578	2007	12,5	8	Chiếc	10	118.800	1.188.000	1.188.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
232	Khay bàn phím	598	2007	12,5	8	Chiếc	10	137.500	1.375.000	1.375.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
233	Kìm bấm mạng RJ45- 3CN	741	2010	20	5	Chiếc	1	120.000	120.000	120.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
234	Linh kiện cho máy HP 2500n	359	2005	10	10	Chiếc	3	8.761.929	26.285.787	26.285.787		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
235	Loa 7.1 Creative	342	2005	10	10	Chiếc	1	9.161.646	9.161.646	9.161.646		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
236	Loa máy tính	905	2013	20	5	Chiếc	1	1.550.000	1.550.000	1.550.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
237	Mạch chính VT Gigabyle Ho 1M-S2PV	995	2015	20	5	Chiếc	2	1.479.000	2.957.999	2.957.999		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
238	Macromedio	177	2003	12,5	8	Chiếc	1	22.731.342	22.731.342	22.731.342		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
239	Main JW-RS780UVD (128)	642	2009	20	5	Chiếc	2	2.290.000	4.579.999	4.579.999		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
240	Màn hình cảm ứng	268	2004	10	10	Chiếc	1	27.219.080	27.219.080	27.219.080		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
241	Màn hình LCD samsung 241 MP 24"	488	2005	10	10	Chiếc	1	73.116.703	73.116.703	73.116.703		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
242	Màn hình SS 20"LCD	777	2011	20	5	Chiếc	2	3.200.000	6.400.000	6.400.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
243	Màn hình vi tính LCD Dell LCD- U2414 H	977	2014	20	5	Chiếc	1	5.458.000	5.458.000	5.458.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
244	Máy ảnh số Canon Powershort A20	32	2001	10	10	Chiếc	1	8.364.115	8.364.115	8.364.115		hỏng, không sd		KHDLPTDL
245	Máy ảnh số Sony	483	2005	10	10	Chiếc	1	31.665.127	31.665.127	31.665.127		hỏng, không sd		KHDLPTDL
246	Máy chiếu không dây	360	2005	10	10	Chiếc	1	68.475.860	68.475.860	68.475.860		hỏng, không sd		KHDLPTDL
247	Máy ghi đĩa DVD	267	2004	10	10	Chiếc	1	116.014.260	116.014.260	116.014.260		hỏng, không sd		KHDLPTDL
248	Máy in HP Laser Jet 4250	4931	2005	10	10	Chiếc	1	23.793.004	23.793.004	23.793.004		hỏng, không sd		KHDLPTDL
249	Máy in Laser HP 3380	489	2005	10	10	Chiếc	1	12.414.468	12.414.468	12.414.468		hỏng, không sd		KHDLPTDL
250	Máy quay kỹ thuật số SoNy	4851	2005	10	10	Chiếc	1	22.913.020	22.913.020	22.913.020		hỏng, không sd		KHDLPTDL
251	Máy tính cầm tay	354	2005	10	10	Chiếc	2	14.179.650	28.359.300	28.359.300		hỏng, không sd		KHDLPTDL
252	Máy tính cầm tay Ericssion P910i	355	2005	10	10	Chiếc	2	9.531.189	19.062.377	19.062.377		hỏng, không sd		KHDLPTDL
253	Máy tính CMS Olympia 7000	4792	2005	10	10	Chiếc	5	19.691.050	98.455.250	98.455.250		hỏng, không sd		KHDLPTDL
254	Máy tính IBM Netvista M428305	2761	2004	10	10	Chiếc	3	16.880.031	50.640.093	50.640.093		hỏng, không sd		KHDLPTDL
255	Máy tính xách tay HP 6220	4873	2005	10	10	Chiếc	1	34.219.152	34.219.152	34.219.152		hỏng, không sd		KHDLPTDL
256	Máy tính xách tay Sony VAIO	352	2005	10	10	Chiếc	2	40.604.013	81.208.025	81.208.025		hỏng, không sd		KHDLPTDL
257	Máy trạm phục vụ phát triển Dell	3401	2005	10	10	Chiếc	4	61.316.782	245.267.126	245.267.126		hỏng, không sd		KHDLPTDL
258	Máy xách tay TOSHIBA SATELLITE 5005 S504 phục vụ công tác cơ động	271	2001	10	10	Chiếc	1	47.424.884	47.424.884	47.424.884		hỏng, không sd		KHDLPTDL
259	Máy Xda IIS	356	2005	10	10	Chiếc	2	15.923.397	31.846.793	31.846.793		hỏng, không sd		KHDLPTDL
260	Microsoft 4 - Butto wiseless	646	2009	20	5	Phần mềm	2	550.001	1.100.001	1.100.001		hỏng, không sd		KHDLPTDL
261	Microsoft office Project Server 2003	379	2005		6	Phần mềm	1	23.489.359	23.489.359	23.489.359		hỏng, không sd		KHDLPTDL
262	Monitor Samsung LCD TFT E2220X	752	2010	20	5	Chiếc	1	2.920.000	2.920.000	2.920.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
263	Mouse logitech Optical MX5 18 Gaming	744	2010	20	5	Chiếc	1	735.000	735.000	735.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
264	Mouse optical USP Mitsumi	750	2010	20	5	Chiếc	6	155.000	930.000	930.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
265	MSDN Universal	172	2003		8	Phần mềm	1	49.460.280	49.460.280	49.460.280		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
266	Nero 7.0 Premium	371	2005		6	Phần mềm	1	1.656.200	1.656.200	1.656.200		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
267	Ổ 2 Chấu RJ45/RJ11	601	2007	20	5	Chiếc	10	79.200	792.000	792.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
268	Ổ 2 chấu RJ45/RJ11	581	2007	20	5	Chiếc	10	79.200	792.000	792.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
269	Ổ cứng GN WD	780	2011	20	5	Chiếc	1	3.760.000	3.760.000	3.760.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
270	Ổ cứng lắp trong Westem Digital 1TB	978	2014	20	5	Chiếc	2	2.950.000	5.900.000	5.900.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
271	Ổ cứng mini di động lắp ngoài	351	2005	10	10	Chiếc	1	7.173.461	7.173.461	7.173.461		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
272	Ổ cứng Seagate Intemal	904	2013	20	5	Chiếc	2	2.500.000	5.000.000	5.000.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
273	Ổ đĩa DVD RW EXternel	349	2005	10	10	Chiếc	1	4.297.359	4.297.359	4.297.359		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
274	Ổ đĩa quang đọc ghi Samsung 24X (Sata)	996	2015	20	5	Chiếc	2	388.001	776.002	776.002		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
275	Ổ điện âm bản 2 Chấu	600	2007	20	5	Chiếc	10	57.200	572.000	572.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
276	Ổ điện âm bản 2 Chấu SINO	580	2007	10	10	Chiếc	10	57.200	572.000	572.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
277	Ram king 5 tar 1Gb/800	640	2009	20	5	Chiếc	2	760.001	1.520.001	1.520.001		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
278	Phụ kiện nâng cấp máy tính	841	2012	20	5	Bộ	1	7.000.000	7.000.000	7.000.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
279	Sun One Studio 4 update	173	2003		8	Phần mềm	1	38.251.370	38.251.370	38.251.370		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
280	Tai nghe	908	2013	20	5	Chiếc	1	850.000	850.000	850.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
281	Thanh nhớ Ram	779	2011	20	5	Chiếc	1	3.960.000	3.960.000	3.960.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
282	Thiết bị cố định vật thể	346	2005	10	10	Chiếc	1	56.213.619	56.213.619	56.213.619		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
283	Thiết bị định tuyến	906	2013	20	5	Chiếc	1	3.100.000	3.100.000	3.100.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
284	Tủ Rack	348	2005	10	10	Chiếc	1	9.722.205	9.722.205	9.722.205		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
285	Tủ sắt tài liệu Hòa phát	574	2007	12,5	8	Chiếc	1	1.452.000	1.452.000	1.452.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
286	Tủ sắt tài liệu Hòa phát	596	2007	12,5	8	Chiếc	2	1.452.000	2.904.000	2.904.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
287	Tủ sắt tài liệu Hòa phát CAT-08G màu kem ghi	541	2007	10	10	Chiếc	1	1.452.000	1.452.000	1.452.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
288	USB Flash 8.0 GB Kington USB 2.0	748	2010	20	5	Chiếc	2	309.000	618.000	618.000		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
289	Vách ngăn khung nhôm định hình màu ghi	572	2007	12,5	8	Chiếc	403	55.003	22.166.100	22.166.100		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
290	Vách ngăn khung nhôm định hình màu ghi	592	2007	12,5	8	Chiếc	403	55.003	22.166.100	22.166.100		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
291	Vi âm thanh Audigy 4 pro Soud Card	341	2005	10	10	Chiếc	1	5.501.377	5.501.377	5.501.377		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
292	Vi đồ họa hiệu năng cao	269	2004	10	10	Chiếc	2	11.934.519	23.869.037	23.869.037		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
293	Vi nối ghép chuẩn SCSI	347	2005	10	10	Chiếc	1	7.206.853	7.206.853	7.206.853		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
294	Vi phụ kiện cho máy ảnh số 8MB COMPACT FLASII MEMỌY CARD	33	2001	10	10	Chiếc	1	798.100	798.100	798.100		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
295	Visual Studio.Net	164	2003		8	Phần mềm	1	42.970.092	42.970.092	42.970.092		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
296	Vỏ máy vi tính Case ORIENT 5826B/5832B/5836B	998	2015	20	5	Chiếc	2	350.000	699.999	699.999		hỏng, không sd		KHDLPTDL L
297	API interface chương trình nối ghép API cho máy tính nơ ron xử lý ảnh Alladin	305	2004		7	Phần mềm	1	15.169.893	15.169.893	15.169.893		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
298	Bàn cong KT: 1200x1400x750	548	2007	10	10	Chiếc	1	1.335.400	1.335.400	1.335.400		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
299	Bàn làm việc KT: 1200x600x750	549	2007	10	10	Chiếc	2	657.800	1.315.600	1.315.600		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
300	Bảng mạch chính MSI H81M	1125	2015	20	5	Chiếc	1	1.565.000	1.565.000	1.565.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
301	Bảng mạch chính MSI H81M-P33	937	2014	20	5	Chiếc	1	1.566.000	1.566.000	1.566.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
302	Bi-i-HRES Thiết bị thu ảnh độ phân giải cao	297	2004	10	10	Chiếc	1	115.538.679	115.538.679	115.538.679		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
303	Bộ bàn phím chuột Logitech MK 120	880	2013	20	5	Bộ	2	250.000	500.000	500.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
304	Bộ bàn phím chuột Logitech MK 330	941	2014	20	5	Bộ	1	620.000	620.000	620.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
305	Bộ nhớ trong Gskill	1127	2015	20	5	Chiếc	2	658.000	1.316.000	1.316.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
306	Bộ nhớ trong GSkill	878	2013	20	5	Chiếc	2	488.000	976.000	976.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
307	Bộ nhớ trong Gskill F3-10600CL9S-2GBNS	938	2014	20	5	Chiếc	1	478.000	478.000	478.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
308	Bộ phím chuột không dây	1130	2015	20	5	Bộ	1	429.000	429.000	429.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
309	Card màn hình MSI N730	1126	2015	20	5	Chiếc	1	1.702.000	1.702.000	1.702.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
310	CD Phần mềm	840	2012		5	Phần mềm	1	41.580.000	41.580.000	41.580.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
311	Chip Prog+ (Bộ nạp chíp sử lý tiếng nói)	300	2004	10	10	Chiếc	1	10.776.889	10.776.889	10.776.889		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
312	Chip vi xử lý intel i3-4150, 3.5Ghz	936	2014	20	5	Chiếc	1	2.480.000	2.480.000	2.480.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
313	Chip vi xử lý intel I3-3220	876	2013	20	5	Chiếc	2	2.520.000	5.040.000	5.040.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
314	Chip xử lý intel I5- 4460	1124	2015	20	5	Chiếc	1	4.280.000	4.280.000	4.280.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
315	Chuột Logitech M185	953	2014	20	5	Chiếc	2	220.000	440.000	440.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
316	Chuột Logitech M187	954	2014	20	5	Chiếc	2	220.000	440.000	440.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
317	Chuột quang USB Mitsumi	7986	2011	20	5	Chiếc	3	130.000	390.000	390.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
318	DDR3 4GB	798	2011	20	5	Chiếc	2	1.050.000	2.100.000	2.100.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
319	Fluent speech soft ware development Kit (Phần mềm phát triển nhận dạng tiếng nói)	307	2004		7	Phần mềm	1	41.875.008	41.875.008	41.875.008		hỏng, không sd		KTĐKTĐH

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
320	Ghế xoay Hòa Phát KT: SG-550H	550	2007	10	10	Chiếc	3	319.000	957.000	957.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
321	Giá treo KT: 1400x300x25	554	2007	10	10	Chiếc	1	369.600	369.600	369.600		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
322	HDD 1TB Western Digital 5400rpm Ext 2.5" USB My PP Essential Smart	711	2010	20	5	Chiếc	2	3.798.000	7.596.000	7.596.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
323	HDD TRANSCEND 320GB STOREJET MOBILE	710	2010	20	5	Chiếc	1	1.210.000	1.210.000	1.210.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
324	Hộc di động KT: 400x510x585	551	2007	10	10	Chiếc	3	432.300	1.296.900	1.296.900		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
325	Hộp mực HP 05 A	950	2014	20	5	Chiếc	1	1.962.000	1.962.000	1.962.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
326	HSWN8300	308	2004		7	Chiếc	1	45.477.839	45.477.839	45.477.839		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
327	IHSWN2000	309	2004		7	Chiếc	1	45.477.839	45.477.839	45.477.839		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
328	Imagic processing library for Alladin Visual computer	303	2004		7	Chiếc	1	33.974.063	33.974.063	33.974.063		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
329	Kệ để CPU	552	2007	10	10	Chiếc	3	93.500	280.500	280.500		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
330	Khay bàn phím	553	2007	10	10	Chiếc	3	118.800	356.400	356.400		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
331	Loa máy tính X2/2.1	7984	2011	20	5	Chiếc	3	1.070.000	3.210.000	3.210.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
332	Màn hình ASUS VS207T 19'5	1129	2015	20	5	Chiếc	1	2.389.000	2.389.000	2.389.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
333	Màn hình máy tính HPX2011	883	2013	20	5	Chiếc	2	2.380.000	4.760.000	4.760.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
334	Màn hình máy vi tính 20 HP LV2011	940	2014	20	5	Chiếc	1	2.219.000	2.219.000	2.219.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
335	Màn hình SS 18.5 Led S19A350N	7988	2011	20	5	Chiếc	2	2.400.000	4.800.000	4.800.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
336	Máy chiếu	839	2012	20	5	Chiếc	1	28.600.000	28.600.000	28.600.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
337	Máy tính CMS Olympia 7000	4797	2005	10	10	Chiếc	3	19.691.050	59.073.150	59.073.150		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
338	Máy tính xách tay HP 6220	4874	2005	10	10	Chiếc	1	34.219.152	34.219.152	34.219.152		hỏng, không sd		KTĐKTĐH

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
339	Media Genius Wireless pointer 900BT	712	2010	20	5	Chiếc	2	1.280.000	2.560.000	2.560.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
340	Môi trường phát triển tích hợp điều khiển qua micro RSC cho tổng hợp và nhận dạng tiếng nói	277	2004	10	10	Phần mềm	1	108.099.149	108.099.149	108.099.149		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
341	Mực in Cano 308	949	2014	20	5	Chiếc	1	1.417.000	1.417.000	1.417.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
342	Nguồn Huntky 350	881	2013	20	5	Chiếc	2	430.000	860.000	860.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
343	Nguồn máy tính CM	1132	2015	20	5	Chiếc	1	665.000	665.000	665.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
344	Nguồn máy tính CM Elite 350w	942	2014	20	5	Chiếc	1	554.950	554.950	554.950		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
345	Ổ 2 chấu RJ45/RJ11	556	2007	10	10	Chiếc	3	79.200	237.600	237.600		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
346	Ổ cứng di động Kingston 4GB	7987	2011	20	5	Chiếc	2	140.000	280.000	280.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
347	Ổ cứng gắn trong Western 500 GB	1128	2015	20	5	Chiếc	1	1.139.000	1.139.000	1.139.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
348	Ổ cứng Samsung 500 GB 720	7981	2011	20	5	Chiếc	2	1.020.000	2.040.000	2.040.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
349	Ổ cứng Seagate 500 GB	879	2013	20	5	Chiếc	2	1.190.000	2.380.000	2.380.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
350	Ổ cứng Seagate 500G Sata	939	2014	20	5	Chiếc	1	1.159.000	1.159.000	1.159.000		hỏng, không sd		KTĐKTDH
351	Ổ đĩa đọc ghi	1131	2015	20	5	Chiếc	1	470.000	470.000	470.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
352	Ổ điện âm bản 2 chấu SINO	555	2007	10	10	Chiếc	3	57.200	171.600	171.600		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
353	Ổ dữ liệu cắm ngoài WD My cloud 2TB 3.5'	951	2014	20	5	Chiếc	1	3.779.000	3.779.000	3.779.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
354	Ổ quan ghi (Asus) 24B3ST	7985	2011	20	5	Chiếc	3	520.000	1.560.000	1.560.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
355	Phần mềm công cụ SCADA RS VIFWSE	649	2009		10	Phần mềm	1	34.473.450	34.473.450	34.473.450		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
356	Phần mềm lập trình PLC RS logic500	650	2009		10	Phần mềm	1	18.250.650	18.250.650	18.250.650		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
357	Project SE Compo Kit Hệ phát triển nhận dạng và xử lý tiếng nói trên Chip RSC- 4X	298	2004		7	Phần mềm	1	72.239.920	72.239.920	72.239.920		hỏng, không sd		KTĐKTĐH

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
358	Quick Speed Software development Kit	306	2004		7	Phần mềm	1	85.330.206	85.330.206	85.330.206		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
359	RSC- 4128	299	2004	10	10	Chiếc	160	191.203	30.592.459	30.592.459		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
360	RSC- 4X Target Tool Kit Bo mach RSC- 4X thu nghiem	301	2004	10	10	Chiếc	1	7.196.180	7.196.180	7.196.180		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
361	SDK	304	2004		7	Chiếc	1	15.169.814	15.169.814	15.169.814		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
362	Tấm mạch in đã lắp ráp	877	2013	20	5	Chiếc	2	1.999.000	3.998.000	3.998.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
363	TDS 220 (OSiios Cope sổ sách tay kèm theo GPIB, RS-232)	648	2009	20	5	Chiếc	1	28.389.900	28.389.900	28.389.900		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
364	Thẻ nhớ 4Gb Transcend	709	2010	20	5	Chiếc	1	300.000	300.000	300.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
365	Thiết bị lưu trữ USB kingston	7983	2011	20	5	Chiếc	3	115.000	345.000	345.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
366	Thiết bị nối in sever Dlink DBR- 1020	952	2014	20	5	Chiếc	2	1.066.000	2.132.000	2.132.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
367	USB JVJ 4GB A3	708	2010	20	5	Chiếc	4	289.000	1.156.000	1.156.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
368	USB Modem 3G ZTE MF 668 7.2 Mbps	707	2010	20	5	Chiếc	2	1.060.000	2.120.000	2.120.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
369	Vách ngăn khung nhôm định hình màu ghi, bọc ni màu HTP-T5018, dầy 60mm	547	2007	10	10	Chiếc	479	5.500	2.634.500	2.634.500		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
370	Vỏ cây máy tính	882	2013	20	5	Chiếc	2	350.000	700.000	700.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
371	Vỏ máy tính CM	1133	2015	20	5	Chiếc	1	828.000	828.000	828.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
372	Vỏ máy tính Orient	7982	2011	20	5	Chiếc	2	280.000	560.000	560.000		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
373	Vỏ máy tính Orient	943	2014	20	5	Chiếc	1	290.050	290.050	290.050		hỏng, không sd		KTĐKTĐH
374	ACTNow SDK 2.0	365	2005		6	Phần mềm	1	122.940.915	122.940.915	122.940.915		hỏng, không sd		HTTĐL
375	ARC IMS Server/CPU License	370	2005		6	Phần mềm	1	209.095.106	209.095.106	209.095.106		hỏng, không sd		HTTĐL
376	Arc Pad 6.0.3	376	2005		6	Phần mềm	1	11.099.717	11.099.717	11.099.717		hỏng, không sd		HTTĐL

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
377	Arc pad Application Builder	377	2005		6	Phần mềm	1	33.888.377	33.888.377	33.888.377		hỏng, không sd		HTTĐL
378	Autocad	394	2005		6	Phần mềm	1	78.350.946	78.350.946	78.350.946		hỏng, không sd		HTTĐL
379	Bàn lượn	583	2007	12,5	8	Chiếc	9	1.188.278	10.694.505	10.694.505		hỏng, không sd		HTTĐL
380	Bàn số hoá khổ A3	62	2001	10	10	Chiếc	2	15.233.875	30.467.750	30.467.750		hỏng, không sd		HTTĐL
381	Bảng mạch chính MB Gigabyte B85M-D3H	982	2015	20	5	Chiếc	1	2.986.500	2.986.500	2.986.500		hỏng, không sd		HTTĐL
382	Bộ mạch chủ Asus P8H61	789	2011	20	5	Chiếc	1	1.949.999	1.949.999	1.949.999		hỏng, không sd		HTTĐL
383	Bo mạch chủ	845	2012	20	5	Chiếc	1	1.376.210	1.376.210	1.376.210		hỏng, không sd		HTTĐL
384	Bo mạch chủ: Gigabyte - Socket LGA 1155	889	2013	20	5	Chiếc	1	2.959.000	2.959.000	2.959.000		hỏng, không sd		HTTĐL
385	Bộ nhớ DDRAM III 8GB/1600 Kingston	984	2015	20	5	Chiếc	1	2.187.900	2.187.900	2.187.900		hỏng, không sd		HTTĐL
386	Bộ nhớ ram	846	2012	20	5	Chiếc	1	593.010	593.010	593.010		hỏng, không sd		HTTĐL
387	Bộ nhớ Ram 4GB DDRIII	890	2013	20	5	Chiếc	2	1.078.000	2.156.000	2.156.000		hỏng, không sd		HTTĐL
388	Bộ nhớ ram vi tính Kingston DDR3	790	2011	20	5	Chiếc	1	749.999	749.999	749.999		hỏng, không sd		HTTĐL
389	Bộ vi xử lý	844	2012	20	5	Chiếc	1	2.821.500	2.821.500	2.821.500		hỏng, không sd		HTTĐL
390	Bộ Vi xử lý CPU Intlel	788	2011	20	5	Chiếc	1	4.080.300	4.080.300	4.080.300		hỏng, không sd		HTTĐL
391	Bộ vi xử lý Intel Core i7	888	2013	20	5	Chiếc	1	7.590.000	7.590.000	7.590.000		hỏng, không sd		HTTĐL
392	Bút chỉ trình chiếu logitech wireless	976	2014	20	5	Chiếc	1	1.430.000	1.430.000	1.430.000		hỏng, không sd		HTTĐL
393	Cạc màn hình	791	2011	20	5	Chiếc	1	2.450.000	2.450.000	2.450.000		hỏng, không sd		HTTĐL
394	Cạc màn hình Asus GTX750TI-OC-2GD5	985	2015	20	5	Chiếc	1	5.157.900	5.157.900	5.157.900		hỏng, không sd		HTTĐL
395	Camera chuyên dụng	58	2001	10	10	Chiếc	1	25.568.170	25.568.170	25.568.170		hỏng, không sd		HTTĐL

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
396	Case ATX Orient 2101B	700	2010	20	5	Chiếc	1	240.000	240.000	240.000		hỏng, không sd		HTTĐL
397	Case máy tính	850	2012	20	5	Chiếc	1	496.980	496.980	496.980		hỏng, không sd		HTTĐL
398	Chip vi xử lý core i5-4460	983	2015	20	5	Chiếc	1	5.267.900	5.267.900	5.267.900		hỏng, không sd		HTTĐL
399	Chuột HP X1000- H2C21AA	981	2014	20	5	Chiếc	3	162.000	486.000	486.000		hỏng, không sd		HTTĐL
400	Chuột Newmen	797	2011	20	5	Chiếc	1	220.000	220.000	220.000		hỏng, không sd		HTTĐL
401	CPU intel core i3-550 3.20GHz	693	2010	20	5	Chiếc	1	2.600.000	2.600.000	2.600.000		hỏng, không sd		HTTĐL
402	Creative Inspire 7.1 Speaker T7700	270	2004	10	10	Chiếc	1	10.192.867	10.192.867	10.192.867		hỏng, không sd		HTTĐL
403	Đĩa DVD ghi xóa	3571	2005	10	10	Chiếc	25	70.070	1.751.749	1.751.749		hỏng, không sd		HTTĐL
404	Đĩa DVD- R	358	2005	10	10	Chiếc	100	35.035	3.503.497	3.503.497		hỏng, không sd		HTTĐL
405	Digital Table WACOM	3611	2005	10	10	Chiếc	1	25.960.917	25.960.917	25.960.917		hỏng, không sd		HTTĐL
406	dt Search Version 7.0	384	2005		6	Phần mềm	1	15.096.890	15.096.890	15.096.890		hỏng, không sd		HTTĐL
407	DVD HP 1260I Sata Box	699	2010	20	5	Chiếc	1	600.000	600.000	600.000		hỏng, không sd		HTTĐL
408	Ghế xoay hòa phát	584	2007	12,5	8	Chiếc	9	319.000	2.871.000	2.871.000		hỏng, không sd		HTTĐL
409	Giá treo	588	2007	12,5	8	Chiếc	9	306.900	2.762.100	2.762.100		hỏng, không sd		HTTĐL
410	HDD 320Gb Hitachi Basic 5400rpm Ext 2.5"	702	2010	20	5	Chiếc	1	1.210.000	1.210.000	1.210.000		hỏng, không sd		HTTĐL
411	HDD 500Gb Samsung 7200rpm SATA	697	2010	20	5	Chiếc	1	995.000	995.000	995.000		hỏng, không sd		HTTĐL
412	Hộc di động	585	2007	12,5	8	Chiếc	9	432.300	3.890.700	3.890.700		hỏng, không sd		HTTĐL
413	Hộp mực máy in HP 4250	971	2014	20	5	Chiếc	2	880.000	1.760.000	1.760.000		hỏng, không sd		HTTĐL
414	Kệ đa năng	589	2007	12,5	8	Chiếc	1	394.900	394.900	394.900		hỏng, không sd		HTTĐL

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
415	Kệ để CPU	586	2007	12,5	8	Chiếc	9	93.500	841.500	841.500		hỏng, không sd		HTTĐL
416	Khay bàn phím	587	2007	12,5	8	Chiếc	9	137.500	1.237.500	1.237.500		hỏng, không sd		HTTĐL
417	LG DVDRWW GH 22	793	2011	20	5	Chiếc	1	570.000	570.000	570.000		hỏng, không sd		HTTĐL
418	Màn hình LCD độ phân giải cao	159	2003	10	10	Chiếc	1	32.695.596	32.695.596	32.695.596		hỏng, không sd		HTTĐL
419	Màn hình máy tính	851	2012	20	5	Chiếc	1	5.633.100	5.633.100	5.633.100		hỏng, không sd		HTTĐL
420	Màn hình máy tính Elead	796	2011	20	5	Chiếc	1	1.920.100	1.920.100	1.920.100		hỏng, không sd		HTTĐL
421	Máy ảnh số Canon Powershort A20	321	2001	10	10	Chiếc	1	8.364.115	8.364.115	8.364.115		hỏng, không sd		HTTĐL
422	Máy ảnh số Sony	4831	2005	10	10	Chiếc	1	31.665.127	31.665.127	31.665.127		hỏng, không sd		HTTĐL
423	Máy chiếu EIKI LC- XB 30	4821	2005	10	10	Chiếc	1	79.399.125	79.399.125	79.399.125		hỏng, không sd		HTTĐL
424	Máy chiếu không dây	3601	2005	10	10	Chiếc	1	68.475.860	68.475.860	68.475.860		hỏng, không sd		HTTĐL
425	Máy in HP Laser Jet 4250	493	2005	10	10	Chiếc	1	23.793.004	23.793.004	23.793.004		hỏng, không sd		HTTĐL
426	Máy in Laser HP 3380	4891	2005	10	10	Chiếc	1	12.414.468	12.414.468	12.414.468		hỏng, không sd		HTTĐL
427	Máy quay kỹ thuật số SoNy	485	2005	10	10	Chiếc	1	22.913.020	22.913.020	22.913.020		hỏng, không sd		HTTĐL
428	Máy quét ảnh	361	2001	10	10	Chiếc	1	4.517.260	4.517.260	4.517.260		hỏng, không sd		HTTĐL
429	Máy tính cầm tay	3541	2005	10	10	Chiếc	2	14.179.610	28.359.220	28.359.220		hỏng, không sd		HTTĐL
430	Máy tính cầm tay ASUS Transformer Boo T200 TA	975	2014	20	5	Chiếc	1	10.890.000	10.890.000	10.890.000		hỏng, không sd		HTTĐL
431	Máy tính cầm tay Ericssion P910i	3551	2005	10	10	Chiếc	2	9.531.106	19.062.211	19.062.211		hỏng, không sd		HTTĐL
432	Máy tính CMS Olympia 7000	4795	2005	10	10	Chiếc	5	19.691.050	98.455.250	98.455.250		hỏng, không sd		HTTĐL
433	Máy tính IBM Netvista M428305	2762	2004	10	10	Chiếc	3	16.880.031	50.640.093	50.640.093		hỏng, không sd		HTTĐL

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
434	Máy tính PC CMS	262	2001	10	10	Chiếc	1	13.456.015	13.456.015	13.456.015		hỏng, không sd		HTTĐL
435	Máy tính xách tay HP 6220	4875	2005	10	10	Chiếc	1	34.219.152	34.219.152	34.219.152		hỏng, không sd		HTTĐL
436	Máy tính xách tay Sony VAIO	3521	2005	10	10	Chiếc	1	40.603.944	40.603.944	40.603.944		hỏng, không sd		HTTĐL
437	Máy trạm phục vụ phát triển Dell	3402	2005	10	10	Chiếc	4	61.316.782	245.267.126	245.267.126		hỏng, không sd		HTTĐL
438	Máy Xda IIS	3561	2005	10	10	Chiếc	2	15.923.397	31.846.793	31.846.793		hỏng, không sd		HTTĐL
439	MB Giga H55M- S2	694	2010	20	5	Chiếc	1	2.120.000	2.120.000	2.120.000		hỏng, không sd		HTTĐL
440	Media Genius Wireless pointer 900BT	701	2010	20	5	Chiếc	1	1.280.000	1.280.000	1.280.000		hỏng, không sd		HTTĐL
441	Micro Shure SM588-SDX	274	2004	10	10	Chiếc	1	4.666.098	4.666.098	4.666.098		hỏng, không sd		HTTĐL
442	Monitor Samsung 18.5" LCD Model 933SN	673	2009	20	5	Chiếc	3	2.299.000	6.897.000	6.897.000		hỏng, không sd		HTTĐL
443	Monti Vision Development Kit	362	2005		6	Phần mềm	1	63.572.556	63.572.556	63.572.556		hỏng, không sd		HTTĐL
444	Mouse Genius Navigator T835	674	2009	20	5	Chiếc	1	912.000	912.000	912.000		hỏng, không sd		HTTĐL
445	Mouse Genius Wireless Ergo 725	672	2009	20	5	Chiếc	5	608.000	3.040.000	3.040.000		hỏng, không sd		HTTĐL
446	Mouse Mitsumi Optical/USB	703	2010	20	5	Chiếc	3	140.000	420.000	420.000		hỏng, không sd		HTTĐL
447	NCT Image Studio ActiveX DLL v.1.9	369	2005		6	Phần mềm	2	3.710.523	7.421.045	7.421.045		hỏng, không sd		HTTĐL
448	NCT Video Studio Active X DLL v.1.7	368	2005		6	Phần mềm	2	6.624.795	13.249.590	13.249.590		hỏng, không sd		HTTĐL
449	Nguồn Acbel 510W PC7006-Y	698	2010	20	5	Chiếc	1	880.000	880.000	880.000		hỏng, không sd		HTTĐL
450	nguồn golden field ATX	794	2011	20	5	Chiếc	1	790.000	790.000	790.000		hỏng, không sd		HTTĐL
451	Nguồn máy tính	849	2012	20	5	Chiếc	1	504.900	504.900	504.900		hỏng, không sd		HTTĐL
452	Nguồn máy tính 600W	893	2013	20	5	Chiếc	1	1.639.000	1.639.000	1.639.000		hỏng, không sd		HTTĐL

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
453	Nguồn máy tính Cooler Master Elite 460W	987	2015	20	5	Chiếc	1	1.054.900	1.054.900	1.054.900		hỏng, không sd		HTTĐL
454	NTC Audio Editor ActiveX. DLL	366	2005		6	Phần mềm	2	15.861.289	31.722.578	31.722.578		hỏng, không sd		HTTĐL
455	NTC Audio Editor ActiveX. DLL	367	2005		6	Phần mềm	2	7.882.870	15.765.739	15.765.739		hỏng, không sd		HTTĐL
456	NuGraf for Windows XP/2003/2000	382	2005		6	Phần mềm	1	43.156.720	43.156.720	43.156.720		hỏng, không sd		HTTĐL
457	Ổ cứng 2TB Samsung	792	2011	20	5	Chiếc	1	1.949.999	1.949.999	1.949.999		hỏng, không sd		HTTĐL
458	Ổ cứng mini di động lắp ngoài	3511	2005	10	10	Chiếc	1	7.173.411	7.173.411	7.173.411		hỏng, không sd		HTTĐL
459	Ổ cứng Seagate 1TB SATA	986	2015	20	5	Chiếc	1	1.677.500	1.677.500	1.677.500		hỏng, không sd		HTTĐL
460	Ổ đĩa cứng	848	2012	20	5	Chiếc	1	1.178.100	1.178.100	1.178.100		hỏng, không sd		HTTĐL
461	Ổ đĩa cứng 1 TB Sataee	892	2013	20	5	Chiếc	1	2.189.000	2.189.000	2.189.000		hỏng, không sd		HTTĐL
462	Ổ đĩa DVD RW EXternel	3491	2005	10	10	Chiếc	2	4.297.359	8.594.717	8.594.717		hỏng, không sd		HTTĐL
463	Ổ điện âm bản 2 Chấu	590	2007	20	5	Chiếc	9	57.200	514.800	514.800		hỏng, không sd		HTTĐL
464	Ổ điện âm bản 2 Chấu RJ45/RJ11	591	2007	20	5	Chiếc	9	79.200	712.800	712.800		hỏng, không sd		HTTĐL
465	Ổ quang DVD RW Asus 24D3ST Sata-BOX	989	2015	20	5	Chiếc	1	1.054.900	1.054.900	1.054.900		hỏng, không sd		HTTĐL
466	Pen Cam	272	2004	10	10	Chiếc	4	2.265.083	9.060.330	9.060.330		hỏng, không sd		HTTĐL
467	PhotoModeler Pro 5	374	2005		6	Phần mềm	1	21.307.635	21.307.635	21.307.635		hỏng, không sd		HTTĐL
468	Phụ kiện cho máy ảnh số	273	2004	10	10	Chiếc	1	6.342.230	6.342.230	6.342.230		hỏng, không sd		HTTĐL
469	polyTrans for Window XP/2000/NT/98	378	2005		6	Chiếc	1	10.669.743	10.669.743	10.669.743		hỏng, không sd		HTTĐL
470	Ram 2Gb Kingston DDram III 1333 (PC3-10666)	704	2010	20	5	Chiếc	1	700.000	700.000	700.000		hỏng, không sd		HTTĐL
471	Ram 2Gb Kingston DDramIII 1333	696	2010	20	5	Chiếc	1	700.000	700.000	700.000		hỏng, không sd		HTTĐL

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
472	Scan HP 5590	671	2009	20	5	Chiếc	1	8.987.000	8.987.000	8.987.000		hỏng, không sd		HTTĐL
473	Switch & Port Linksys SD 208 10/100 Mbps	675	2009	20	5	Chiếc	1	456.000	456.000	456.000		hỏng, không sd		HTTĐL
474	Switch không dây và thẻ	353	2005	10	10	Chiếc	2	6.203.580	12.407.159	12.407.159		hỏng, không sd		HTTĐL
475	Switch không dây và thẻ	3531	2005	10	10	Chiếc	1	6.203.579	6.203.579	6.203.579		hỏng, không sd		HTTĐL
476	Symantec Antivirus 10.0	385	2005		6	Phần mềm	1	13.568.090	13.568.090	13.568.090		hỏng, không sd		HTTĐL
477	Symantec BrightMail Antispam 6.0	386	2005		6	Phần mềm	1	9.475.368	9.475.368	9.475.368		hỏng, không sd		HTTĐL
478	Tai nghe Sennheiser HD 202	972	2014	20	5	Chiếc	1	1.430.000	1.430.000	1.430.000		hỏng, không sd		HTTĐL
479	Thẻ nhớ USB 32 GB Transcend JF 300	973	2014	20	5	Chiếc	2	440.000	880.000	880.000		hỏng, không sd		HTTĐL
480	The Ultimate Combo 2005	363	2005		6	Phần mềm	1	31.690.728	31.690.728	31.690.728		hỏng, không sd		HTTĐL
481	Thiết bị chuyển đổi đa phương tiện MiNix X7	974	2014	20	5	Chiếc	1	3.608.000	3.608.000	3.608.000		hỏng, không sd		HTTĐL
482	Thiết bị chuyển đổi hai chiều kỹ thuật số	271	2004	10	10	Chiếc	1	6.795.238	6.795.238	6.795.238		hỏng, không sd		HTTĐL
483	Thiết bị chuyển mạch cấp 2 Cisco (dùng trong các khu vực)	53	2001	10	10	Chiếc	1	56.452.326	56.452.326	56.452.326		hỏng, không sd		HTTĐL
484	Thiết bị định vị cầm tay GPS dùng cho các ứng dụng Multimedia và Gis	61	2001	10	10	Chiếc	1	10.551.680	10.551.680	10.551.680		hỏng, không sd		HTTĐL
485	Thiết bị GPS chạy Andeoid	852	2012	20	5	Chiếc	1	5.938.900	5.938.900	5.938.900		hỏng, không sd		HTTĐL
486	Thiết bị lưu trữ di động chuẩn USD 2.0	350	2005	10	10	Chiếc	2	5.099.978	10.199.955	10.199.955		hỏng, không sd		HTTĐL
487	Tủ Rack	3482	2005	10	10	Chiếc	1	9.722.205	9.722.205	9.722.205		hỏng, không sd		HTTĐL
488	Ultra Toolbar.Net	165	2003		8	Phần mềm	1	10.095.854	10.095.854	10.095.854		hỏng, không sd		HTTĐL
489	UPS Santak Balzer 2000 VA_E	676	2009	20	5	Chiếc	3	3.230.000	9.690.000	9.690.000		hỏng, không sd		HTTĐL
490	USB Modem 3G HSDPA 7.2Mbps	706	2010	20	5	Chiếc	2	799.000	1.598.000	1.598.000		hỏng, không sd		HTTĐL

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
491	Vách ngăn khung nhôm định hình màu ghi	582	2007	12,5	8	Chiếc	359	55.132	19.792.300	19.792.300		hỏng, không sd		HTTĐL
492	VGA 1Gb Asus EN9500GT/D1	695	2010	20	5	Chiếc	1	1.500.000	1.500.000	1.500.000		hỏng, không sd		HTTĐL
493	Vi âm thanh Audigy 4 pro Soud Card	3411	2005	10	10	Chiếc	1	5.501.287	5.501.287	5.501.287		hỏng, không sd		HTTĐL
494	Vi mạch đồ họa 1Gb-GTX650	891	2013	20	5	Chiếc	1	3.465.000	3.465.000	3.465.000		hỏng, không sd		HTTĐL
495	Vi mạch đồ họa	847	2012	20	5	Chiếc	1	1.455.300	1.455.300	1.455.300		hỏng, không sd		HTTĐL
496	Vi nối Camera chuyên dụng với máy tính	59	2001	10	10	Chiếc	1	9.641.000	9.641.000	9.641.000		hỏng, không sd		HTTĐL
497	Vi phụ kiện cho máy ảnh số 8MB COMPACT FLASII MEMORY CARD	331	2001	10	10	Chiếc	1	798.100	798.100	798.100		hỏng, không sd		HTTĐL
498	Video Cap X 6.1	383	2005		6	Phần mềm	1	3.105.373	3.105.373	3.105.373		hỏng, không sd		HTTĐL
499	Vỏ máy tính Coodmax	795	2011	20	5	Chiếc	1	285.000	285.000	285.000		hỏng, không sd		HTTĐL
500	Vỏ máy tính Orient 5832B	988	2015	20	5	Chiếc	1	599.500	599.500	599.500		hỏng, không sd		HTTĐL
501	Neural Network Toolbox Bản dùng cho Window hoặc Linux hoặc Mac	73	2001		10	Phần mềm	1	18.515.980	18.515.980	18.515.980		hỏng, không sd		NDTGA
502	Wavelet Toobox Bản dùng cho Window hoặc Linux hoặc Mac	76	2001		10	Phần mềm	1	18.515.980	18.515.980	18.515.980		hỏng, không sd		NDTGA
503	ANC- 750CTI Stereo Headset	288	2004	10	10	Chiếc	1	4.345.520	4.345.520	4.345.520		hỏng, không sd		NDTGA
504	Audio Modul dùng cho PC/104 PCM	55	2001	10	10	Phần mềm	1	12.876.060	12.876.060	12.876.060		hỏng, không sd		NDTGA
505	Bàn trộn âm thanh Digital Studio Workstation Roland VS-2480 DVD	396	2005	10	10	Chiếc	1	83.687.325	83.687.325	83.687.325		hỏng, không sd		NDTGA
506	Bảng mạch chính G41	764	2011	20	5	Chiếc	2	1.040.000	2.080.000	2.080.000		hỏng, không sd		NDTGA
507	Bảng mạch chính MSI H81M-P33	912	2014	20	5	Chiếc	1	1.566.000	1.566.000	1.566.000		hỏng, không sd		NDTGA
508	Bộ bàn phím chuột Logitech MK 330	917	2014	20	5	Bộ	1	620.000	620.000	620.000		hỏng, không sd		NDTGA
509	Bộ biên dịch C tối ưu cho chip DSP	53	2001		10	Phần mềm	1	28.879.160	28.879.160	28.879.160		hỏng, không sd		NDTGA

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
510	Bộ ghép nối máy tính và Telephone	48	2001	10	10	Chiếc	2	2.207.325	4.414.650	4.414.650		hỏng, không sd		NDTGA
511	Bo mạch chủ	1138	2015	20	5	Chiếc	1	1.894.000	1.894.000	1.894.000		hỏng, không sd		NDTGA
512	Bo mạch chủ ASUS	1142	2015	20	5	Chiếc	1	1.500.000	1.500.000	1.500.000		hỏng, không sd		NDTGA
513	Bộ máy trong máy tính VT Kingston	1141	2015	20	5	Chiếc	1	659.000	659.000	659.000		hỏng, không sd		NDTGA
514	Bộ nhớ trong 2Gb/1333	765	2011	20	5	Chiếc	2	463.000	926.000	926.000		hỏng, không sd		NDTGA
515	Bộ nhớ trong Gskill F3-1600C 11S-4GNT	914	2014	20	5	Chiếc	1	848.000	848.000	848.000		hỏng, không sd		NDTGA
516	Bộ nhớ trong Gskill F3-1660 C11S-2 GIS	913	2014	20	5	Chiếc	1	489.000	489.000	489.000		hỏng, không sd		NDTGA
517	Bộ nhớ trong máy tính KT	11461	2015	20	5	Chiếc	10	65.900	659.000	659.000		hỏng, không sd		NDTGA
518	Bộ vi xử lý	1144	2015	20	5	Chiếc	1	2.599.000	2.599.000	2.599.000		hỏng, không sd		NDTGA
519	Bộ vi xử lý Core I7 4790	1136	2015	20	5	Chiếc	1	7.459.000	7.459.000	7.459.000		hỏng, không sd		NDTGA
520	C100j microphone Cable	45	2001	10	10	Chiếc	2	735.775	1.471.550	1.471.550		hỏng, không sd		NDTGA
521	Card màn hình	1143	2015	20	5	Chiếc	1	1.799.000	1.799.000	1.799.000		hỏng, không sd		NDTGA
522	Card màn hình ASUS	1137	2015	20	5	Chiếc	1	3.199.000	3.199.000	3.199.000		hỏng, không sd		NDTGA
523	Card phối gép dùng cho hệ thống DS 2300	431	2005	10	10	Chiếc	1	5.936.360	5.936.360	5.936.360		hỏng, không sd		NDTGA
524	Card SCSI máy quét Scarnner	857	2013	20	5	Chiếc	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000		hỏng, không sd		NDTGA
525	Case + Power	720	2010	20	5	Chiếc	2	949.999	1.899.998	1.899.998		hỏng, không sd		NDTGA
526	Chip DSP họ TMS 320C5X	52	2001	10	10	Chiếc	2	19.314.090	38.628.180	38.628.180		hỏng, không sd		NDTGA
527	Chip vi xử lý intel i5-4660 3.2Ghz	911	2014	20	5	Chiếc	1	4.240.000	4.240.000	4.240.000		hỏng, không sd		NDTGA
528	Chip vi xử lý E5700	763	2011	20	5	Chiếc	2	1.464.000	2.928.000	2.928.000		hỏng, không sd		NDTGA

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
529	Cơ sở dữ liệu và tính năng phần mềm bổ xung phục vụ công tác nghiên cứu	39	2001		10	Phần mềm	1	141.439.030	141.439.030	141.439.030		hỏng, không sd		NDTGA
530	Cổng quang	858	2013	20	5	Chiếc	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000		hỏng, không sd		NDTGA
531	Cổng trộn âm thanh bằng máy tính Roland M-1000 channet Digital Mixer	397	2005	10	10	Chiếc	1	12.505.560	12.505.560	12.505.560		hỏng, không sd		NDTGA
532	Control System Toobox Bản dùng cho Window hoặc Linux hoặc Mac	77	2001		10	Phần mềm	1	20.127.390	20.127.390	20.127.390		hỏng, không sd		NDTGA
533	Data Acquisition toolbox Bản dùng cho Window hoặc Linux hoặc Mac	74	2001		10	Phần mềm	1	18.515.980	18.515.980	18.515.980		hỏng, không sd		NDTGA
534	Dây cho Microphone	44	2001	10	10	Chiếc	10	167.221	1.672.210	1.672.210		hỏng, không sd		NDTGA
535	Dây loa Sommer	408	2005	10	10	Chiếc	40	56.740	2.269.590	2.269.590		hỏng, không sd		NDTGA
536	Dây micro Sommer	407	2005	10	10	Chiếc	20	61.118	1.222.360	1.222.360		hỏng, không sd		NDTGA
537	DDRAM 2 2G 800MBF8B	626	2009	20	5	Chiếc	7	840.000	5.880.000	5.880.000		hỏng, không sd		NDTGA
538	Desktop Portable hard Drive	424	2005	10	10	Chiếc	2	10.208.655	20.417.310	20.417.310		hỏng, không sd		NDTGA
539	Developer Kit 2000 ver.10	82	2001		10	Phần mềm	1	114.273.100	114.273.100	114.273.100		hỏng, không sd		NDTGA
540	DIALOGIC D/120JCT	290	2004	10	10	Chiếc	2	26.333.850	52.667.700	52.667.700		hỏng, không sd		NDTGA
541	DIALOGIC D/300JCT- E1- 120	291	2004	10	10	Chiếc	1	128.053.776	128.053.776	128.053.776		hỏng, không sd		NDTGA
542	Điện thoại cố định loại tốt	51	2001	10	10	Chiếc	4	451.498	1.805.990	1.805.990		hỏng, không sd		NDTGA
543	Điện thoại di động dòng Palm	294	2004	10	10	Chiếc	1	7.908.846	7.908.846	7.908.846		hỏng, không sd		NDTGA
544	Điện thoại di động dòng Palm	292	2004	10	10	Chiếc	1	10.950.709	10.950.709	10.950.709		hỏng, không sd		NDTGA
545	Điện thoại di động dòng Symbian Nokia 9500	428	2005	10	10	Chiếc	1	19.911.840	19.911.840	19.911.840		hỏng, không sd		NDTGA
546	DRAGON NATURALLY SPEAKING LEGAL SULUTIONS V5.0	83	2001		10	Phần mềm	1	14.624.280	14.624.280	14.624.280		hỏng, không sd		NDTGA
547	DVD rem Sam sung	717	2010	20	5	Chiếc	2	400.000	800.000	800.000		hỏng, không sd		NDTGA

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
548	File Image Processing ToolKit	168	2003		8	Phần mềm	1	6.113.940	6.113.940	6.113.940		hỏng, không sd		NDTGA
549	Foveo Pro 3.0	167	2003		8	Phần mềm	1	19.360.840	19.360.840	19.360.840		hỏng, không sd		NDTGA
550	Fuzzy Logic Toobox Bản dùng cho Window hoặc Linux hoặc Mac	78	2001		10	Phần mềm	1	18.515.980	18.515.980	18.515.980		hỏng, không sd		NDTGA
551	Gá microphone dạng đứng neumann Stand Mount SG 367	418	2005	10	10	Chiếc	1	4.519.930	4.519.930	4.519.930		hỏng, không sd		NDTGA
552	Gá microphone dạng đứng Neumann Stand Mount SGl	414	2005	10	10	Chiếc	1	2.882.530	2.882.530	2.882.530		hỏng, không sd		NDTGA
553	Gá microphone để bàn Neumann Table stand MF 3	416	2005	10	10	Chiếc	2	4.420.830	8.841.660	8.841.660		hỏng, không sd		NDTGA
554	Giảm sóc microphone Neumann Elastic Suspension EA 87	417	2005	10	10	Chiếc	1	8.402.420	8.402.420	8.402.420		hỏng, không sd		NDTGA
555	Giảm sóc microphone Neumann Elastic Suspension EA2	413	2005	10	10	Chiếc	1	7.213.330	7.213.330	7.213.330		hỏng, không sd		NDTGA
556	Griffin Box - Griffin II PlatinumBox	430	2005	10	10	Phần mềm	1	10.807.810	10.807.810	10.807.810		hỏng, không sd		NDTGA
557	HDD hitachi 320G	715	2010	20	5	Chiếc	1	882.000	882.000	882.000		hỏng, không sd		NDTGA
558	HDD hitachi 500G	716	2010	20	5	Chiếc	3	981.000	2.943.001	2.943.001		hỏng, không sd		NDTGA
559	Hệ thống Computerizcd Speech Lab - Model 4400 và máy tính chuyên dụng	38	2001	10	10	Phần mềm	1	187.234.630	187.234.630	187.234.630		hỏng, không sd		NDTGA
560	Hệ thống lưu trữ thông tin	278	2004	10	10	Bộ	1	128.210.215	128.210.215	128.210.215		hỏng, không sd		NDTGA
561	Hệ thống Microphone để bàn	43	2001	10	10	Chiếc	2	1.053.495	2.106.990	2.106.990		hỏng, không sd		NDTGA
562	Hight Density Linear A/D. D/A Converter	279	2004	10	10	Chiếc	1	44.480.740	44.480.740	44.480.740		hỏng, không sd		NDTGA
563	Hộp mực HP 49A	920	2014	20	5	Chiếc	1	1.999.000	1.999.000	1.999.000		hỏng, không sd		NDTGA
564	IBM HĐ 146Gb	835	2012	20	5	Chiếc	1	5.050.000	5.050.000	5.050.000		hỏng, không sd		NDTGA
565	IBM HDD 146Gb	837	2012	20	5	Chiếc	1	4.050.000	4.050.000	4.050.000		hỏng, không sd		NDTGA
566	IBM HDD 300Gb	836	2012	20	5	Chiếc	1	6.550.000	6.550.000	6.550.000		hỏng, không sd		NDTGA

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
567	Intel CPU E5400	625	2009	20	5	Chiếc	4	1.617.000	6.468.000	6.468.000		hỏng, không sd		NDTGA
568	Keyboard MSM	719	2010	20	5	Chiếc	7	155.000	1.085.000	1.085.000		hỏng, không sd		NDTGA
569	Laptop Portable Hard Drive	425	2005	10	10	Chiếc	2	8.233.265	16.466.530	16.466.530		hỏng, không sd		NDTGA
570	LCD LG 19" 1952 Te TFT	627	2009	20	5	Chiếc	3	2.338.350	7.015.050	7.015.050		hỏng, không sd		NDTGA
571	Leadtools Document Imaging Suite Ver 130	170	2003		8	Phần mềm	1	63.491.010	63.491.010	63.491.010		hỏng, không sd		NDTGA
572	Leadtools Medical Imaging Todkit	169	2003		8	Phần mềm	1	72.019.195	72.019.195	72.019.195		hỏng, không sd		NDTGA
573	leadtools Multimedia	171	2003		8	Phần mềm	1	27.340.320	27.340.320	27.340.320		hỏng, không sd		NDTGA
574	Loa kiểm tra Roland DS 30A	398	2005	10	10	Chiếc	2	6.067.307	12.134.613	12.134.613		hỏng, không sd		NDTGA
575	Macromedia eleasring Suite	174	2003		8	Phần mềm	1	50.024.650	50.024.650	50.024.650		hỏng, không sd		NDTGA
576	Main board Intel G31	624	2009	20	5	Chiếc	4	1.050.000	4.200.000	4.200.000		hỏng, không sd		NDTGA
577	Màn hình KD 18.5"	767	2011	20	5	Chiếc	1	2.206.001	2.206.001	2.206.001		hỏng, không sd		NDTGA
578	Màn hình máy vi tính	916	2014	20	5	Chiếc	1	2.219.000	2.219.000	2.219.000		hỏng, không sd		NDTGA
579	Màn hình SamSung LCD Monitor 19" TFT 960 BF (192T, 193P)	412	2005	10	10	Chiếc	2	19.250.995	38.501.990	38.501.990		hỏng, không sd		NDTGA
580	Màn hình Sony LCD 21"	480	2005	10	10	Chiếc	1	16.383.947	16.383.947	16.383.947		hỏng, không sd		NDTGA
581	Màng lọc âm thanh Neumann popscreen PS 15	415	2005	10	10	Chiếc	2	3.003.365	6.006.730	6.006.730		hỏng, không sd		NDTGA
582	MATLAB 6 Bản dùng cho windows hoặc Linux hoặc Mac	68	2001	10	10	Phần mềm	1	41.227.710	41.227.710	41.227.710		hỏng, không sd		NDTGA
583	MATLAB C/C ++ Graphics Lib Bản dùng cho Window hoặc Linux hoặc Mac	71	2001	10	10	Phần mềm	1	18.515.980	18.515.980	18.515.980		hỏng, không sd		NDTGA
584	MATLAB C/C ++ Math Library Bản dùng cho Window hoặc Linux hoặc Mac	70	2001	10	10	Phần mềm	1	18.515.980	18.515.980	18.515.980		hỏng, không sd		NDTGA
585	MATLAB Compiler Bản dùng cho Window hoặc Linux hoặc Mac	69	2001	10	10	Phần mềm	1	18.515.980	18.515.980	18.515.980		hỏng, không sd		NDTGA

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
586	Máy đo tần số rung động dây thanh Electroglottographs Model EG2-PC và phụ kiện EL-2S, F0 trg	406	2005	10	10	Chiếc	1	63.050.620	63.050.620	63.050.620		hỏng, không sd		NDTGA
587	Máy ghi âm chất lượng cao Layla 24 Multitrack	41	2001	10	10	Chiếc	1	18.155.230	18.155.230	18.155.230		hỏng, không sd		NDTGA
588	Máy tính cầm tay PALM HP JORNADA 720	28	2001	10	10	Chiếc	2	15.403.385	30.806.770	30.806.770		hỏng, không sd		NDTGA
589	Máy tính cầm tay Palm loại SYMBOL	419	2005	10	10	Chiếc	1	11.025.600	11.025.600	11.025.600		hỏng, không sd		NDTGA
590	Máy tính CMS Olympia 7000	4799	2005	10	10	Chiếc	10	19.691.050	196.910.500	196.910.500		hỏng, không sd		NDTGA
591	Máy tính PC CMS	26	2001	10	10	Chiếc	1	13.456.015	13.456.015	13.456.015		hỏng, không sd		NDTGA
592	Máy tính ThinkCentre A51P Model 842333A	410	2005	10	10	Chiếc	1	38.698.280	38.698.280	38.698.280		hỏng, không sd		NDTGA
593	Máy tính xách tay IBM Thinkpad T43p 2669CGU model	411	2005	10	10	Chiếc	1	74.769.240	74.769.240	74.769.240		hỏng, không sd		NDTGA
594	Microphone chuyên nghiệp	40	2001	10	10	Chiếc	4	3.127.043	12.508.170	12.508.170		hỏng, không sd		NDTGA
595	Microphone kỹ thuật số Neumann Solution D	402	2005	10	10	Chiếc	1	222.040.692	222.040.692	222.040.692		hỏng, không sd		NDTGA
596	Microphone Neumann U87 Ai	403	2005	10	10	Chiếc	1	57.230.300	57.230.300	57.230.300		hỏng, không sd		NDTGA
597	Microphone Sennheiser MD431 II	405	2005	10	10	Chiếc	1	12.829.530	12.829.530	12.829.530		hỏng, không sd		NDTGA
598	Microphone Sennheiser MD441	404	2005	10	10	Chiếc	1	23.072.500	23.072.500	23.072.500		hỏng, không sd		NDTGA
599	Microsoft MSDN Universal DVD packet, up to date	435	2005		6	Phần mềm	1	53.241.960	53.241.960	53.241.960		hỏng, không sd		NDTGA
600	Microsoft Speech Server 2004 Standard Edition	436	2005		6	Phần mềm	1	133.314.740	133.314.740	133.314.740		hỏng, không sd		NDTGA
601	Modul PC/104	284	2004	10	10	Chiếc	2	1.668.680	3.337.359	3.337.359		hỏng, không sd		NDTGA
602	Môi trường phát triển Visual prolog 6.2	437	2005		6	Phần mềm	1	8.528.500	8.528.500	8.528.500		hỏng, không sd		NDTGA
603	Mouse MSM	714	2010	20	5	Chiếc	7	130.000	910.000	910.000		hỏng, không sd		NDTGA

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
604	MS Office 2003	438	2005		6	Phần mềm	1	5.655.681	5.655.681	5.655.681		hỏng, không sd		NDTGA
605	Nguồn Hunkey GS 550	1134	2015	20	5	Chiếc	1	1.024.000	1.024.000	1.024.000		hỏng, không sd		NDTGA
606	Nguồn Huntkey	1139	2015	20	5	Chiếc	1	634.000	634.000	634.000		hỏng, không sd		NDTGA
607	Nguồn máy tính CM Elite 350w	918	2014	20	5	Chiếc	1	555.000	555.000	555.000		hỏng, không sd		NDTGA
608	Ổ cứng cắm trong Seagate 1TB/7200pm	915	2014	20	5	Chiếc	1	1.379.000	1.379.000	1.379.000		hỏng, không sd		NDTGA
609	Ổ cứng di động JVJ 500G	623	2009	20	5	Chiếc	3	2.100.000	6.300.000	6.300.000		hỏng, không sd		NDTGA
610	Ổ cứng HP 73 GB 10K RPM U320 SCSI Drive A7528 A cho hệ thống lưu trữ thông tin HP Storage Worrks DS2300	432	2005	10	10	Chiếc	6	26.838.057	161.028.340	161.028.340		hỏng, không sd		NDTGA
611	Ổ cứng Portable 500G	766	2011	20	5	Chiếc	1	2.112.000	2.112.000	2.112.000		hỏng, không sd		NDTGA
612	Ổ cứng Wester	1140	2015	20	5	Chiếc	1	1.419.000	1.419.000	1.419.000		hỏng, không sd		NDTGA
613	Ổ cứng Western Green	1135	2015	20	5	Chiếc	1	1.419.000	1.419.000	1.419.000		hỏng, không sd		NDTGA
614	Ổ đĩa quang đọc ghi Sam Sung Slim SE-208DB	921	2014	20	5	Chiếc	1	760.000	760.000	760.000		hỏng, không sd		NDTGA
615	Ổ ghi không cần PC ghi từ 1 đĩa ra 7 đĩa	420	2005	10	10	Chiếc	1	15.018.100	15.018.100	15.018.100		hỏng, không sd		NDTGA
616	Panda Beagle Board Dual - core ARM Corter A9	768	2011	20	5	Chiếc	1	5.550.001	5.550.001	5.550.001		hỏng, không sd		NDTGA
617	PC/104 Modul	285	2004	10	10	Chiếc	2	5.492.737	10.985.474	10.985.474		hỏng, không sd		NDTGA
618	PC/104 PCM- NE-200	54	2001	10	10	Chiếc	1	16.554.930	16.554.930	16.554.930		hỏng, không sd		NDTGA
619	Phần mềm công cụ phát triển Metrowerks codewarrior for Symbian OS OEM Edition	434	2005		6	Phần mềm	1	98.702.720	98.702.720	98.702.720		hỏng, không sd		NDTGA
620	Phần mềm dịch tự động SYSTRAN professional Premium	85	2001	10	10	Phần mềm	1	19.215.270	19.215.270	19.215.270		hỏng, không sd		NDTGA
621	Pharlap TNT Embedded ToolSuite ver.10.1 Realtime Edition	81	2001	10	10	Phần mềm	1	106.748.160	106.748.160	106.748.160		hỏng, không sd		NDTGA

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
622	Pocket PC kiêm điện thoại MDA IV	421	2005	10	10	Chiếc	1	24.631.100	24.631.100	24.631.100		hỏng, không sd		NDTGA
623	Pocket PC phone	293	2004	10	10	Chiếc	1	13.731.842	13.731.842	13.731.842		hỏng, không sd		NDTGA
624	Portable HDD	838	2012	20	5	Chiếc	1	4.350.000	4.350.000	4.350.000		hỏng, không sd		NDTGA
625	Radio chuyên dụng có chức năng nghi âm tốt	49	2001	10	10	Chiếc	1	2.490.080	2.490.080	2.490.080		hỏng, không sd		NDTGA
626	Ram 2G	713	2010	20	5	Chiếc	6	980.000	5.880.001	5.880.001		hỏng, không sd		NDTGA
627	Remark office OMR (Single User License)	84	2001		10	Phần mềm	1	13.848.980	13.848.980	13.848.980		hỏng, không sd		NDTGA
628	Sam sung SGH-1300	429	2005	10	10	Chiếc	1	23.318.630	23.318.630	23.318.630		hỏng, không sd		NDTGA
629	SC Thanh cuộn máy in HP	859	2013	20	5	Chiếc	1	3.000.000	3.000.000	3.000.000		hỏng, không sd		NDTGA
630	Scanner chuyên dụng	60	2001	10	10	Chiếc	1	140.098.900	140.098.900	140.098.900		hỏng, không sd		NDTGA
631	SDC Morphology	166	2003		8	Phần mềm	1	14.250.205	14.250.205	14.250.205		hỏng, không sd		NDTGA
632	Signal Processing Toolbox Bản dùng cho Window hoặc Linux hoặc Mac	75	2001		10	Phần mềm	1	14.487.460	14.487.460	14.487.460		hỏng, không sd		NDTGA
633	Simulink 4 & Simulink Performance Tools 1 Bản dùng cho Window hoặc Linux hoặc Mac	80	2001		10	Phần mềm	1	61.172.680	61.172.680	61.172.680		hỏng, không sd		NDTGA
634	Sony PCM-M1	286	2004	10	10	Chiếc	2	25.777.623	51.555.246	51.555.246		hỏng, không sd		NDTGA
635	Sound Card Creative Sound Blaster Audigy 2ZS Platinum Pro	427	2005	10	10	Chiếc	2	18.911.255	37.822.510	37.822.510		hỏng, không sd		NDTGA
636	Sound CardDeluxe CDX-01	426	2005	10	10	Chiếc	2	9.702.710	19.405.420	19.405.420		hỏng, không sd		NDTGA
637	Statistics Toolbox Bản dùng cho Window hoặc Linux hoặc Mac	72	2001		10	Phần mềm	1	12.070.350	12.070.350	12.070.350		hỏng, không sd		NDTGA
638	Superbeam SoundMax Array Microphone	289	2004	10	10	Chiếc	2	956.014	1.912.028	1.912.028		hỏng, không sd		NDTGA
639	Tablet PC Fujitsu Lifebook T4020	422	2005	10	10	Phần mềm	1	54.109.142	54.109.142	54.109.142		hỏng, không sd		NDTGA
640	Tablet PC, TravelMate C310 serie	423	2005	10	10	Phần mềm	1	41.946.340	41.946.340	41.946.340		hỏng, không sd		NDTGA

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
641	Tai nghe (Có Microphon)- mono	47	2001	10	10	Chiếc	4	551.830	2.207.320	2.207.320		hỏng, không sd		NDTGA
642	Tai nghe + micro Headset Sennheiser HMD45-6	401	2005	10	10	Chiếc	2	11.491.595	22.983.190	22.983.190		hỏng, không sd		NDTGA
643	Tai nghe có micro	281	2004	10	10	Chiếc	6	4.467.194	26.803.166	26.803.166		hỏng, không sd		NDTGA
644	Tai nghe headphone Sennheiser HD650	400	2005	10	10	Chiếc	2	13.974.846	27.949.692	27.949.692		hỏng, không sd		NDTGA
645	Tai nghe Ody ssey	718	2010	20	5	Chiếc	3	200.000	600.001	600.001		hỏng, không sd		NDTGA
646	Tai nghe(Có Microphone)- stereo	46	2001	10	10	Chiếc	2	2.725.710	5.451.420	5.451.420		hỏng, không sd		NDTGA
647	Tăng âm cho tai nghe	42	2001	10	10	Chiếc	1	5.371.150	5.371.150	5.371.150		hỏng, không sd		NDTGA
648	Telephone Card 2 Com US Tobotics Modem Telephone Card có Phần mềm đi kèm	56	2001	10	10	Chiếc	2	698.985	1.397.970	1.397.970		hỏng, không sd		NDTGA
649	Thiết bị chuyển mạch cấp 2 Cisco (dùng trong các khu vực)	52	2001	10	10	Chiếc	1	56.452.326	56.452.326	56.452.326		hỏng, không sd		NDTGA
650	Thiết bị đo lường hơi qua mũi	280	2004	10	10	Chiếc	1	75.055.817	75.055.817	75.055.817		hỏng, không sd		NDTGA
651	Thiết bị phân tích hoạt động tạo âm	282	2004	10	10	Chiếc	1	64.174.636	64.174.636	64.174.636		hỏng, không sd		NDTGA
652	Thiết bị sinh nhiễu thu gọn Portable noise generator	287	2004	10	10	Chiếc	1	8.395.544	8.395.544	8.395.544		hỏng, không sd		NDTGA
653	Thiết bị tạo âm Acoustic Noise	283	2004	10	10	Chiếc	1	26.264.321	26.264.321	26.264.321		hỏng, không sd		NDTGA
654	Tổng đài điện thoại văn phòng	50	2001	10	10	Chiếc	1	8.244.000	8.244.000	8.244.000		hỏng, không sd		NDTGA
655	Vỏ máy tính Jetek	1145	2015	20	5	Chiếc	1	392.000	392.000	392.000		hỏng, không sd		NDTGA
656	Vỏ máy tính Orient	919	2014	20	5	Chiếc	1	290.000	290.000	290.000		hỏng, không sd		NDTGA
657	Window CE,NET	302	2004		8	Phần mềm	1	30.750.478	30.750.478	30.750.478		hỏng, không sd		NDTGA
658	XML Spy 4.1 Suite 5 Installed User (Cho 5 người dùng)	86	2001		10	Phần mềm	1	34.766.880	34.766.880	34.766.880		hỏng, không sd		NDTGA
659	Máy in laser đếm trang HP 5100	490	2005	10	10	Chiếc	1	32.782.215	32.782.215	32.782.215		hỏng, không sd		QLTH

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
660	Máy tính xách tay HP 6220	4878	2005	10	10	Phần mềm	1	34.219.152	34.219.152	34.219.152		hỏng, không sd		QLTH
661	APC Silcon UPS 10KW run time 22 mins at full load	224	2003	10	10	Chiếc	2	156.199.094	312.398.187	312.398.187		hỏng, không sd		TNTĐ
662	Ares UPS 2500 VA	208	2003	10	10	Chiếc	2	4.603.763	9.207.525	9.207.525		hỏng, không sd		TNTĐ
663	Bảng điện tử Panasonic	210	2003	10	10	Chiếc	2	50.148.068	100.296.135	100.296.135		hỏng, không sd		TNTĐ
664	Bộ khuếch đại không dây WT- 4810	220	2003	10	10	Chiếc	2	2.411.495	4.822.989	4.822.989		hỏng, không sd		TNTĐ
665	Bộ khuếch đại trung tần	219	2003	10	10	Chiếc	2	9.818.229	19.636.458	19.636.458		hỏng, không sd		TNTĐ
666	Bóng máy chiếu	740	2010	20	5	Chiếc	2	9.110.600	18.221.200	18.221.200		hỏng, không sd		TNTĐ
667	Card đồ hoạ	63	2001	10	10	Chiếc	2	10.735.600	21.471.200	21.471.200		hỏng, không sd		TNTĐ
668	Case and Power	736	2010	20	5	Chiếc	1	2.788.500	2.788.500	2.788.500		hỏng, không sd		TNTĐ
669	Cooler Hyper 101	737	2010	20	5	Chiếc	1	401.940	401.940	401.940		hỏng, không sd		TNTĐ
670	CPU Intel 950	730	2010	20	5	Chiếc	1	7.480.550	7.480.550	7.480.550		hỏng, không sd		TNTĐ
671	Đầu đọc ghi đĩa quang Sony DVD DVP-NS305	211	2003	10	10	Chiếc	1	6.889.986	6.889.986	6.889.986		hỏng, không sd		TNTĐ
672	Đầu Video chuyên nghiệp	64	2001	10	10	Chiếc	1	115.901.260	115.901.260	115.901.260		hỏng, không sd		TNTĐ
673	DDR III 2G	732	2010	20	5	Chiếc	1	2.746.590	2.746.590	2.746.590		hỏng, không sd		TNTĐ
674	DVD WR SS	734	2010	20	5	Chiếc	1	625.240	625.240	625.240		hỏng, không sd		TNTĐ
675	Eiki LC- XB 25 projector	205	2003	10	10	Chiếc	4	52.614.432	210.457.726	210.457.726		hỏng, không sd		TNTĐ
676	Epson Scanner 1640 XL Color	204	2003	10	10	Chiếc	1	46.037.628	46.037.628	46.037.628		hỏng, không sd		TNTĐ
677	Epson Stylus Photo 2100	207	2003	10	10	Chiếc	1	13.153.608	13.153.608	13.153.608		hỏng, không sd		TNTĐ
678	Fastrack Supreme 20	666	2009	20	5	Phần mềm	2	8.316.000	16.632.000	16.632.000		hỏng, không sd		TNTĐ

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
679	Finisar Fibre IL/8	191	2003	10	10	Phần mềm	1	196.240.470	196.240.470	196.240.470		hỏng, không sd		TNTĐ
680	Fluke 179 Digital multimeter	186	2003	10	10	Phần mềm	1	8.748.170	8.748.170	8.748.170		hỏng, không sd		TNTĐ
681	Fluke OneTouch Series II 10/100 proNetwork	185	2003	10	10	Phần mềm	1	125.829.060	125.829.060	125.829.060		hỏng, không sd		TNTĐ
682	FPT ELEAD moniter 17"	203	2003	20	5	Chiếc	4	0	0			hỏng, không sd		TNTĐ
683	FPT ELEAD PIV- 24 Main 845 PESV/1G/80G/CDW	202	2003	20	5	Chiếc	4	12.331.507	49.326.029	49.326.029		hỏng, không sd		TNTĐ
684	FPT ELLEAD Server SE7501WV2SCSI	222	2003	10	10	Chiếc	4	60.835.437	243.341.746	243.341.746		hỏng, không sd		TNTĐ
685	HDD SS 10 TB	733	2010	20	5	Chiếc	1	3.706.780	3.706.780	3.706.780		hỏng, không sd		TNTĐ
686	Hệ thống phát triển cho chip IXP 2400	178	2003	10	10	Phần mềm	1	89.523.600	89.523.600	89.523.600		hỏng, không sd		TNTĐ
687	HP 2GB Registered PC2- 3200 2 X 1 GB	664	2009	20	5	Chiếc	10	3.807.619	38.076.192	38.076.192		hỏng, không sd		TNTĐ
688	HP laser Jet 2500N Printer	206	2003	10	10	Chiếc	1	23.347.654	23.347.654	23.347.654		hỏng, không sd		TNTĐ
689	HP Laser Jet Printer P1006	661	2009	20	5	Chiếc	1	3.000.000	3.000.000	3.000.000		hỏng, không sd		TNTĐ
690	HP Scanner ScanJet G 2410	662	2009	20	5	Chiếc	1	1.549.000	1.549.000	1.549.000		hỏng, không sd		TNTĐ
691	Intel @ PRO/1000 MF Dual Port Server	180	2003	10	10	Chiếc	2	17.829.900	35.659.800	35.659.800		hỏng, không sd		TNTĐ
692	Intel @ PRO/1000 MT Quad Port Server	181	2003	10	10	Chiếc	2	10.680.725	21.361.450	21.361.450		hỏng, không sd		TNTĐ
693	Intel @ PRO/1000 MT Server Adapter	182	2003	10	10	Chiếc	4	3.031.950	12.127.800	12.127.800		hỏng, không sd		TNTĐ
694	Intel @ PRO/1000 MTDual port Server	183	2003	10	10	Chiếc	2	4.100.000	8.200.000	8.200.000		hỏng, không sd		TNTĐ
695	Intel IXA SDK	188	2003			Chiếc	1	0	0			hỏng, không sd		TNTĐ
696	Intel@ PRO/1000MF server Adapter	179	2003	10	10	Chiếc	4	12.437.876	49.751.503	49.751.503		hỏng, không sd		TNTĐ
697	KAV 2011	729	2010	20	5	Phần mềm	1	2.923.200	2.923.200	2.923.200		hỏng, không sd		TNTĐ

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
698	Key and Mouse	738	2010	20	5	Bộ	1	315.370	315.370	315.370		hỏng, không sd		TNTĐ
699	Hệ thống thiết bị báo cháy chống đột nhập	5555	2002	10	10	Bộ	1	90.171.000	90.171.000	90.171.000		hỏng, không sd		TNTĐ
700	LCD 18.5SS	739	2010	20	5	Chiếc	1	2.679.600	2.679.600	2.679.600		hỏng, không sd		TNTĐ
701	Linksys draft 802.11n Wireless	663	2009	20	5	Chiếc	1	1.749.000	1.749.000	1.749.000		hỏng, không sd		TNTĐ
702	Loa trần PE- 645R	212	2003	10	10	Chiếc	8	516.749	4.133.991	4.133.991		hỏng, không sd		TNTĐ
703	main Giga EX	731	2010	20	5	Chiếc	1	7.123.000	7.123.000	7.123.000		hỏng, không sd		TNTĐ
704	màn hình AOC 17inch	854	2008	10	10	Chiếc	7	3.290.000	23.030.000	23.030.000		hỏng, không sd		TNTĐ
705	Máy chiếu OHP Lisegang Gavirit 400	215	2003	10	10	Chiếc	1	7.751.234	7.751.234	7.751.234		hỏng, không sd		TNTĐ
706	Máy chủ HP	4781	2005	10	10	Chiếc	1	246.818.999	246.818.999	246.818.999		hỏng, không sd		TNTĐ
707	Máy đọc đĩa khuôn mẫu	65	2001	10	10	Chiếc	1	4.414.640	4.414.640	4.414.640		hỏng, không sd		TNTĐ
708	Máy Fax SHAPPO-2950	221	2003	10	10	Chiếc	1	10.335.286	10.335.286	10.335.286		hỏng, không sd		TNTĐ
709	máy in HP Laser Jet P1006	856	2008	10	10	Chiếc	2	1.997.100	3.994.200	3.994.200		hỏng, không sd		TNTĐ
710	máy quét ảnh Scanjet G3010/G3110	853	2008	10	10	Chiếc	3	2.107.550	6.322.650	6.322.650		hỏng, không sd		TNTĐ
711	Máy tính Dell GX280	537	2007	10	10	Chiếc	3	10.656.090	31.968.270	31.968.270		hỏng, không sd		TNTĐ
712	Máy tính lennovo	855	2008	10	10	Chiếc	1	13.653.150	13.653.150	13.653.150		hỏng, không sd		TNTĐ
713	Máy tính xách tay HP 6220	4877	2005	10	10	Chiếc	2	34.219.152	68.438.304	68.438.304		hỏng, không sd		TNTĐ
714	Micro để bàn	213	2003	10	10	Chiếc	4	9.301.480	37.205.919	37.205.919		hỏng, không sd		TNTĐ
715	Micro không dây	214	2003	10	10	Chiếc	4	1.894.746	7.578.984	7.578.984		hỏng, không sd		TNTĐ
716	Moder	184	2003	10	10	Chiếc	2	1.602.100	3.204.200	3.204.200		hỏng, không sd		TNTĐ

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
717	Net Optes 4x1 10/100 BaseT Regeneratio Tap	195	2003	10	10	Chiếc	1	71.647.990	71.647.990	71.647.990		hỏng, không sd		TNTĐ
718	Net Opties 4x1 Regeneration Tap	193	2003	10	10	Chiếc	1	130.869.200	130.869.200	130.869.200		hỏng, không sd		TNTĐ
719	Net Opties Gigabit TX Tap	194	2003	10	10	Chiếc	2	43.990.840	87.981.680	87.981.680		hỏng, không sd		TNTĐ
720	NetOptics 6 Station Tap Splitter	196	2003	10	10	Chiếc	1	67.342.960	67.342.960	67.342.960		hỏng, không sd		TNTĐ
721	Netoptics 8 Station 10/100 Cooper TAP	192	2003	10	10	Chiếc	1	126.781.240	126.781.240	126.781.240		hỏng, không sd		TNTĐ
722	NetOpties Gigabit Giber Splitter Tap	200	2003	10	10	Chiếc	2	16.876.410	33.752.820	33.752.820		hỏng, không sd		TNTĐ
723	NetOpties NET- 1000SX-RSX to TX Converter	199	2003	10	10	Chiếc	2	18.902.300	37.804.600	37.804.600		hỏng, không sd		TNTĐ
724	Ổ DVD đọc ghi	67	2001	10	10	Chiếc	1	16.073.790	16.073.790	16.073.790		hỏng, không sd		TNTĐ
725	Phần mềm 3D Corel Bryce 5	90	2001		10	Phần mềm	1	7.388.150	7.388.150	7.388.150		hỏng, không sd		TNTĐ
726	Phần mềm 3D Studio Max 4	92	2001		10	Phần mềm	1	54.909.000	54.909.000	54.909.000		hỏng, không sd		TNTĐ
727	Phần mềm dựng ảnh Adobe Premiere 6.0	89	2001		10	Phần mềm	1	10.580.560	10.580.560	10.580.560		hỏng, không sd		TNTĐ
728	Phần mềm hình động Macromedia Director 8.5 Shoclwave Studio	91	2001		10	Phần mềm	1	20.294.600	20.294.600	20.294.600		hỏng, không sd		TNTĐ
729	Photocopy	209	2003	10	10	Chiếc	1	49.216.541	49.216.541	49.216.541		hỏng, không sd		TNTĐ
730	PMKT MISA Mimosa.Net 2012	826	2012	20	5	Phần mềm	1	9.500.000	9.500.000	9.500.000		hỏng, không sd		TNTĐ
731	SBS T1/E1 Tap	198	2003	10	10	Chiếc	2	17.165.830	34.331.660	34.331.660		hỏng, không sd		TNTĐ
732	SBS Wanie 604	197	2003	10	10	Chiếc	2	43.990.840	87.981.680	87.981.680		hỏng, không sd		TNTĐ
733	Standard Single board computers EM2440	660	2009	20	5	Chiếc	1	7.407.750	7.407.750	7.407.750		hỏng, không sd		TNTĐ
734	Standard Single board computers IDEA6410	659	2009	20	5	Chiếc	1	23.031.750	23.031.750	23.031.750		hỏng, không sd		TNTĐ
735	Tăng âm A 1031	216	2003	10	10	Chiếc	2	1.894.746	3.789.492	3.789.492		hỏng, không sd		TNTĐ

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
736	Tivi Sony 29"	217	2003	10	10	Chiếc	2	12.057.474	24.114.948	24.114.948		hỏng, không sd		TNTĐ
737	Tivi Sony XA 25 M83	218	2003	10	10	Chiếc	1	7.062.235	7.062.235	7.062.235		hỏng, không sd		TNTĐ
738	Tủ sắt tài liệu Hòa Phát CAT- 08G màu kem ghi	621	2007	12,5	8	Chiếc	1	1.452.000	1.452.000	1.452.000		hỏng, không sd		TNTĐ
739	UPS offline 2000 VA/ 1200W- công nghệ Line Interative	665	2009	20	5	Chiếc	1	3.252.200	3.252.200	3.252.200		hỏng, không sd		TNTĐ
740	VGA Giga	735	2010	20	5	Chiếc	1	1.004.850	1.004.850	1.004.850		hỏng, không sd		TNTĐ
741	Vi chuyển đổi tín hiệu video tương tự sang số	66	2001	10	10	Chiếc	1	32.402.970	32.402.970	32.402.970		hỏng, không sd		TNTĐ
742	Bàn phím	902	2013	20	5	Chiếc	1	275.000	275.000	275.000		hỏng, không sd		HTAITUHQL
743	Bàn phím vi tính logitech K120	947	2014	20	5	Chiếc	1	209.000	209.000	209.000		hỏng, không sd		HTAITUHQL
744	Bộ lưu trữ Kington 8GB	823	2012	20	5	Chiếc	1	260.000	260.000	260.000		hỏng, không sd		HTAITUHQL
745	Bộ nhớ ngoài USB Kingston 32Gb 2.0 Data Traveler SE9	948	2014	20	5	Chiếc	1	495.000	495.000	495.000		hỏng, không sd		HTAITUHQL
746	Bộ nhớ trong 4G	825	2012	20	5	Chiếc	1	1.300.000	1.300.000	1.300.000		hỏng, không sd		HTAITUHQL
747	Bộ nhớ trong 4Gb/1333 King max	769	2011	20	5	Chiếc	3	660.000	1.980.000	1.980.000		hỏng, không sd		HTAITUHQL
748	Bộ nhớ trong gskill F3 - 12800 CL 10s - 8Gb XL (1.8Gb)	1111a	2015	20	5	Chiếc	1	1.430.000	1.430.000	1.430.000		hỏng, không sd		HTAITUHQL
749	Bộ nhớ trong Gskill F3- 12800 CL	956	2014	20	5	Chiếc	1	2.145.000	2.145.000	2.145.000		hỏng, không sd		HTAITUHQL
750	Bộ nhớ trong King ton 4Gb	897	2013	20	5	Chiếc	1	1.342.000	1.342.000	1.342.000		hỏng, không sd		HTAITUHQL
751	Bộ vi xử lý Core i5-4460	1109	2015	20	5	Chiếc	1	4.730.000	4.730.000	4.730.000		hỏng, không sd		HTAITUHQL
752	Bộ Vi xử lý CPU Intel IS-4690	955	2014	20	5	Chiếc	1	5.775.000	5.775.000	5.775.000		hỏng, không sd		HTAITUHQL
753	Cạc mạng có dây TG 3269 TP Link	960	2014	20	5	Chiếc	1	715.000	715.000	715.000		hỏng, không sd		HTAITUHQL
754	Chip vi xử lý corc is-3330+quat	894	2013	20	5	Chiếc	1	6.048.000	6.048.000	6.048.000		hỏng, không sd		HTAITUHQL

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
755	Chuột	776	2011	20	5	Chiếc	1	155.100	155.100	155.100		hỏng, không sd		HTAITUHQL
756	Chuột + phím - genins	1115	2015	20	5	Chiếc	1	176.000	176.000	176.000		hỏng, không sd		HTAITUHQL
757	Chuột máy tính	901	2013	20	5	Chiếc	1	198.000	198.000	198.000		hỏng, không sd		HTAITUHQL
758	Chuột vi tinh logitech B100	946	2014	20	5	Chiếc	1	590.700	590.700	590.700		hỏng, không sd		HTAITUHQL
759	Mạch chính Giga H61-DS2	895	2013	20	5	Chiếc	1	3.025.000	3.025.000	3.025.000		hỏng, không sd		HTAITUHQL
760	Màn hình LCD Samsung 18.5	1117	2015	20	5	Chiếc	1	3.685.000	3.685.000	3.685.000		hỏng, không sd		HTAITUHQL
761	Màn hình LCD SS 21"	773	2011	20	5	Chiếc	1	4.400.000	4.400.000	4.400.000		hỏng, không sd		HTAITUHQL
762	N800	903	2013	20	5	Chiếc	1	3.058.000	3.058.000	3.058.000		hỏng, không sd		HTAITUHQL
763	Nguồn máy tính	900	2013	20	5	Chiếc	1	1.260.000	1.260.000	1.260.000		hỏng, không sd		HTAITUHQL
764	Nguồn máy tính hiệu Cooler master	958	2014	20	5	Chiếc	1	1.210.000	1.210.000	1.210.000		hỏng, không sd		HTAITUHQL
765	Nguồn máy tính hiệu Coolor mastu Elite 460W-RS460	1114	2015	20	5	Chiếc	1	825.000	825.000	825.000		hỏng, không sd		HTAITUHQL
766	Ổ cứng 120Gb SSD Intel	945	2014	20	5	Chiếc	1	2.500.000	2.500.000	2.500.000		hỏng, không sd		HTAITUHQL
767	Ổ cứng CorSair SSD 120 GB	770	2011	20	5	Chiếc	1	5.940.000	5.940.000	5.940.000		hỏng, không sd		HTAITUHQL
768	Ổ cứng DEL 240 GB	824	2012	20	5	Chiếc	1	4.500.000	4.500.000	4.500.000		hỏng, không sd		HTAITUHQL
769	Ổ cứng GNWD Ele ments 1 TB 2.5"	774	2011	20	5	Chiếc	1	4.180.000	4.180.000	4.180.000		hỏng, không sd		HTAITUHQL
770	Ổ cứng Seagate 500 Gb	896	2013	20	5	Chiếc	2	1.728.000	3.456.000	3.456.000		hỏng, không sd		HTAITUHQL
771	Ổ cứng WD 1TB	1112	2015	20	5	Chiếc	1	1.705.000	1.705.000	1.705.000		hỏng, không sd		HTAITUHQL
772	Ổ cứng WD 1TB SaTa	957	2014	20	5	Chiếc	1	1.650.000	1.650.000	1.650.000		hỏng, không sd		HTAITUHQL
773	Ổ quang ASus	899	2013	20	5	Chiếc	1	528.000	528.000	528.000		hỏng, không sd		HTAITUHQL

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
774	Ổ quang đọc ghi Slim DVD RW SS 8 x gan ngoai	1116	2015	20	5	Chiếc	1	880.000	880.000	880.000		hỏng, không sd		HTAITUHQL
775	Phần mềm microsoft	1146	2015	20	5	Phần mềm	2	2.503.200	5.006.400	5.006.400		hỏng, không sd		HTAITUHQL
776	Pin máy tính xách tay	822	2012	20	5	Chiếc	1	3.100.000	3.100.000	3.100.000		hỏng, không sd		HTAITUHQL
777	Tấm mạch in đã lắp ráp H81M - P33	1110	2015	20	5	Chiếc	1	1.320.000	1.320.000	1.320.000		hỏng, không sd		HTAITUHQL
778	Tấm mạch in đã lắp ráp MSIH97	944	2014	20	5	Chiếc	1	3.796.000	3.796.000	3.796.000		hỏng, không sd		HTAITUHQL
779	RAM 2gb 800 Kington	775	2011	20	5	Chiếc	2	660.000	1.320.000	1.320.000		hỏng, không sd		HTAITUHQL
780	Thiết bị định tuyến E 1200	771	2011	20	5	Chiếc	1	2.035.000	2.035.000	2.035.000		hỏng, không sd		HTAITUHQL
781	Vỏ cây máy tính Orient	959	2014	20	5	Chiếc	1	825.000	825.000	825.000		hỏng, không sd		HTAITUHQL
782	Vỏ máy tính Onent	898	2013	20	5	Chiếc	1	709.500	709.500	709.500		hỏng, không sd		HTAITUHQL
783	Vỏ máy vi tính Goldencom	1113	2015	20	5	Chiếc	1	275.000	275.000	275.000		hỏng, không sd		HTAITUHQL
784	3ds Max 8 spl	393	2005		6	Phần mềm	1	229.319.842	229.319.842	229.319.842		hỏng, không sd		NDTGA
785	Alias SketchBook pro 2.0	476	2005		6	Phần mềm	3	3.312.398	9.937.193	9.937.193		hỏng, không sd		NDTGA
786	Architectural Desktop 2006	395	2005		6	Phần mềm	1	78.557.970	78.557.970	78.557.970		hỏng, không sd		NDTGA
787	ASus P5G SE2	630	2009	20	5	Chiếc	1	2.869.965	2.869.965	2.869.965		hỏng, không sd		NDTGA
788	Audio PC	240	2004	10	10	Chiếc	1	43.455.869	43.455.869	43.455.869		hỏng, không sd		NDTGA
789	Autodesk Motion Builder 7.0	468	2005		6	Phần mềm	1	22.533.859	22.533.859	22.533.859		hỏng, không sd		NDTGA
790	Automold	246	2004		7	Phần mềm	1	30.845.770	30.845.770	30.845.770		hỏng, không sd		NDTGA
791	Bàn Lượn	603	2007	12,5	8	Chiếc	9	1.188.278	10.694.505	10.694.505		hỏng, không sd		NDTGA
792	Bàn phím model HP C2500	935	2014	20	5	Chiếc	1	897.000	897.000	897.000		hỏng, không sd		NDTGA

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
793	Bảng mạch chính Asus H81M-Plus	930	2014	20	5	Chiếc	1	2.088.000	2.088.000	2.088.000		hỏng, không sd		NDTGA
794	Bộ Bàn phím	636	2009	20	5	Chiếc	1	349.125	349.125	349.125		hỏng, không sd		NDTGA
795	Bộ dẫn hướng	230	2004	10	10	Chiếc	1	78.220.570	78.220.570	78.220.570		hỏng, không sd		NDTGA
796	Bộ đèn	234	2004	10	10	Chiếc	2	51.277.927	102.555.854	102.555.854		hỏng, không sd		NDTGA
797	Bộ ghép nối thẻ nhớ với máy tính VIVID Memory Card adapter	345	2005	10	10	Chiếc	1	5.099.978	5.099.978	5.099.978		hỏng, không sd		NDTGA
798	Bộ kết nối RGB	231	2004	10	10	Chiếc	2	13.210.586	26.421.171	26.421.171		hỏng, không sd		NDTGA
799	Bộ lưu điện SANTAKON- LINE 10KVA	387	2005	10	10	Chiếc	1	68.633.518	68.633.518	68.633.518		hỏng, không sd		NDTGA
800	Bộ nhớ trong Kingston 16GB D3-1866U	931	2014	20	5	Chiếc	1	4.399.000	4.399.000	4.399.000		hỏng, không sd		NDTGA
801	Bộ nhớ trong kingston 16GB DDR3L-1866	993	2015	20	5	Chiếc	1	3.410.000	3.410.000	3.410.000		hỏng, không sd		NDTGA
802	Bộ xử lý Intel Core i7-4790-3.6GHz	929	2014	20	5	Chiếc	1	7.159.000	7.159.000	7.159.000		hỏng, không sd		NDTGA
803	Bộ vi xử lý Intel Haswell Core i7-4790 SK1150+Quat	990	2015	20	5	Chiếc	1	7.898.000	7.898.000	7.898.000		hỏng, không sd		NDTGA
804	Bộ vi xử lý máy tính Intel Haswel Core i5-4460 3.20Ghz+Quat	991	2015	20	5	Chiếc	1	4.818.000	4.818.000	4.818.000		hỏng, không sd		NDTGA
805	Cable USB x chang e SCS to USB	884	2013	20	5	Chiếc	1	4.000.000	4.000.000	4.000.000		hỏng, không sd		NDTGA
806	Các thiết bị vào 3 chiều	236	2004	10	10	Chiếc	8	14.948.819	119.590.550	119.590.550		hỏng, không sd		NDTGA
807	Card màn hình 3D	886	2013	20	5	Chiếc	1	5.600.000	5.600.000	5.600.000		hỏng, không sd		NDTGA
808	Card màn hình	635	2009	20	5	Chiếc	1	2.344.965	2.344.965	2.344.965		hỏng, không sd		NDTGA
809	Chuột Genins	806	2012	20	5	Chiếc	1	160.000	160.000	160.000		hỏng, không sd		NDTGA
810	Chuột quang	637	2009	20	5	Chiếc	5	119.400	597.000	597.000		hỏng, không sd		NDTGA
811	Cloth FX	466	2005			Phần mềm	3	8.249.144	24.747.433	24.747.433		hỏng, không sd		NDTGA

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
812	Cooler master 431 PLUS	804	2012	20	5	Chiếc	1	1.190.000	1.190.000	1.190.000		hỏng, không sd		NDTGA
813	CPU intel Core 2 Quad 8400	629	2009	20	5	Chiếc	1	3.876.075	3.876.075	3.876.075		hỏng, không sd		NDTGA
814	Đầu đọc DVD	233	2004	10	10	Chiếc	1	3.824.120	3.824.120	3.824.120		hỏng, không sd		NDTGA
815	Đầu đọc thẻ IP 505R	690	2010	20	5	Chiếc	1	10.549.000	10.549.000	10.549.000		hỏng, không sd		NDTGA
816	Găng tay Glove	3912	2005	10	10	Chiếc	3	32.652.598	97.957.793	97.957.793		hỏng, không sd		NDTGA
817	Găng tay loại 5DT Data Glove cho tay phải	3911	2005	10	10	Chiếc	3	19.584.551	58.753.654	58.753.654		hỏng, không sd		NDTGA
818	Găng tay loại 5DT Data Glove cho tay trái	391	2005	10	10	Chiếc	3	19.584.551	58.753.654	58.753.654		hỏng, không sd		NDTGA
819	Ghế xoay Hòa Phát	604	2007	12,5	8	Chiếc	9	319.000	2.871.000	2.871.000		hỏng, không sd		NDTGA
820	Giá đỡ ba chân Đĩa đặt máy quét đầu căn chỉnh	344	2005	10	10	Chiếc	1	28.343.295	28.343.295	28.343.295		hỏng, không sd		NDTGA
821	Giá treo	608	2007	12,5	8	Chiếc	9	306.900	2.762.100	2.762.100		hỏng, không sd		NDTGA
822	Gigabyle GX x 79DM3	800	2012	20	5	Chiếc	1	5.990.000	5.990.000	5.990.000		hỏng, không sd		NDTGA
823	Gigabyle GXN 6400C	801	2012	20	5	Chiếc	1	2.880.000	2.880.000	2.880.000		hỏng, không sd		NDTGA
824	Hair FX	465	2005		6	Phần mềm	3	8.249.144	24.747.432	24.747.432		hỏng, không sd		NDTGA
825	Hệ thống âm thanh	232	2004	10	10	Bộ	1	68.486.452	68.486.452	68.486.452		hỏng, không sd		NDTGA
826	Hộc di động	605	2007	12,5	8	Chiếc	9	432.300	3.890.700	3.890.700		hỏng, không sd		NDTGA
827	Huntky V Power 550W	803	2012	20	5	Chiếc	1	920.000	920.000	920.000		hỏng, không sd		NDTGA
828	Intel Corei 3320	799	2012	20	5	Chiếc	1	6.861.000	6.861.000	6.861.000		hỏng, không sd		NDTGA
829	Internet model	473	2005		6	Phần mềm	1	25.320.732	25.320.732	25.320.732		hỏng, không sd		NDTGA
830	ISA Pro 2.0	471	2005		6	Phần mềm	1	37.981.099	37.981.099	37.981.099		hỏng, không sd		NDTGA

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
831	Kệ để CPU	606	2007	12,5	8	Chiếc	9	93.500	841.500	841.500		hỏng, không sd		NDTGA
832	Khay bàn phím	607	2007	12,5	8	Chiếc	9	137.500	1.237.500	1.237.500		hỏng, không sd		NDTGA
833	Mạch chính VT Asus H81 Gamer Gaming	992	2015	20	5	Chiếc	2	1.886.500	3.773.000	3.773.000		hỏng, không sd		NDTGA
834	Màn hình 3D	885	2013	20	5	Chiếc	1	8.200.000	8.200.000	8.200.000		hỏng, không sd		NDTGA
835	Màn hình HP LCD	628	2009	20	5	Chiếc	5	2.749.950	13.749.750	13.749.750		hỏng, không sd		NDTGA
836	Máy ảnh số DRC	484	2005	10	10	Chiếc	1	27.971.738	27.971.738	27.971.738		hỏng, không sd		NDTGA
837	Máy in HP 3015	477	2005	10	10	Chiếc	1	6.543.660	6.543.660	6.543.660		hỏng, không sd		NDTGA
838	Máy tính CMS Olympia 7000	4793	2005	10	10	Chiếc	4	19.691.050	78.764.200	78.764.200		hỏng, không sd		NDTGA
839	Máy tính IBM Netvista M428305	276	2004	10	10	Chiếc	1	16.880.031	16.880.031	16.880.031		hỏng, không sd		NDTGA
840	Máy tính PC CMS	261	2001	10	10	Chiếc	1	13.456.015	13.456.015	13.456.015		hỏng, không sd		NDTGA
841	Máy tính xách tay IBM	389	2005	10	10	Chiếc	1	66.734.463	66.734.463	66.734.463		hỏng, không sd		NDTGA
842	Máy trạm phát triển 2	239	2004	10	10	Chiếc	6	100.817.615	604.905.689	604.905.689		hỏng, không sd		NDTGA
843	Maya Complete 6.0	244	2004		7	Phần mềm	3	31.051.195	93.153.585	93.153.585		hỏng, không sd		NDTGA
844	Memory Stick Pro Duo	388	2005	10	10	Chiếc	1	4.694.687	4.694.687	4.694.687		hỏng, không sd		NDTGA
845	natFX	469	2005		6	Phần mềm	1	36.786.725	36.786.725	36.786.725		hỏng, không sd		NDTGA
846	Nguồn 500W	633	2009	20	5	Chiếc	1	1.467.165	1.467.165	1.467.165		hỏng, không sd		NDTGA
847	Ổ 2 Chấu RJ45/RJ11	610	2007	20	5	Chiếc	9	79.200	712.800	712.800		hỏng, không sd		NDTGA
848	Ổ cứng 2 TB	887	2013	20	5	Chiếc	1	2.200.000	2.200.000	2.200.000		hỏng, không sd		NDTGA
849	Ổ cứng lắp trong Westem Digital Green	932	2014	20	5	Chiếc	1	2.878.000	2.878.000	2.878.000		hỏng, không sd		NDTGA

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
850	Ổ cứng SAIA 500Gb	762	2011	20	5	Chiếc	1	2.310.000	2.310.000	2.310.000		hỏng, không sd		NDTGA
851	Ổ cứng SCSI 500Gb	761	2011	20	5	Chiếc	2	2.750.000	5.500.000	5.500.000		hỏng, không sd		NDTGA
852	Ổ cứng seogate	691	2010	20	5	Chiếc	1	3.300.000	3.300.000	3.300.000		hỏng, không sd		NDTGA
853	Ổ đĩa 500 GB SATA	632	2009	20	5	Chiếc	1	2.050.965	2.050.965	2.050.965		hỏng, không sd		NDTGA
854	Ổ đĩa quang đọc ghi Sam Sung 24X Sata	934	2014	20	5	Chiếc	1	1.178.000	1.178.000	1.178.000		hỏng, không sd		NDTGA
855	Ổ điện âm bản 2 Chấu	609	2007	20	5	Chiếc	9	57.200	514.800	514.800		hỏng, không sd		NDTGA
856	Phím Grenis	805	2012	20	5	Chiếc	1	199.000	199.000	199.000		hỏng, không sd		NDTGA
857	Photoshop CS2 V9	470	2005		6	Phần mềm	1	23.887.484	23.887.484	23.887.484		hỏng, không sd		NDTGA
858	Ram 1 cragston	631	2009	20	5	Chiếc	1	1.945.965	1.945.965	1.945.965		hỏng, không sd		NDTGA
859	Ram Patriot 4GH	802	2012	20	5	Chiếc	2	900.000	1.800.000	1.800.000		hỏng, không sd		NDTGA
860	RenderMan for Maya	474	2005		6	Phần mềm	1	58.444.710	58.444.710	58.444.710		hỏng, không sd		NDTGA
861	Scanner	392	2005	10	10	Chiếc	1	11.312.316	11.312.316	11.312.316		hỏng, không sd		NDTGA
862	Studio Tool 12	475	2005		6	Phần mềm	1	125.329.663	125.329.663	125.329.663		hỏng, không sd		NDTGA
863	Màn hình BenQ 17"	759	2011	20	5	chiếc	4	849.046	3.396.182	3.396.182		hỏng, không sd		NDTGA
864	Màn hình HP 19"	758	2011	20	5	Chiếc	6	900.900	5.405.400	5.405.400		hỏng, không sd		NDTGA
865	Projector	760	2011	20	5	Chiếc	1	4.287.800	4.287.800	4.287.800		hỏng, không sd		NDTGA
866	Thẻ không tiếp xúc	692	2010	20	5	Chiếc	20	55.000	1.100.000	1.100.000		hỏng, không sd		NDTGA
867	Thingking Particle 2.0	467	2005		6	Phần mềm	1	28.346.480	28.346.480	28.346.480		hỏng, không sd		NDTGA
868	Vách ngăn khung nhôm định hình màu ghi	602	2007	12,5	8	Chiếc	362	55.006	19.912.200	19.912.200		hỏng, không sd		NDTGA

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
869	Vi máy cood Max	634	2009	20	5	Chiếc	1	746.025	746.025	746.025		hỏng, không sd		NDTGA
870	Vỏ máy tính Goldencom 103B+ngion micro 480W	933	2014	20	5	Chiếc	1	798.000	798.000	798.000		hỏng, không sd		NDTGA
871	Voice Woks Maya plug-in for lip synching - Mô hình hóa và hình ảnh chuyển động	245	2004		7	Phần mềm	2	16.908.285	33.816.570	33.816.570		hỏng, không sd		NDTGA
872	VRMI Pad	472	2005		6	Phần mềm	3	3.344.248	10.032.743	10.032.743		hỏng, không sd		NDTGA
873	Đầu nối cáp RS 485 cho mạng Profibus GES7972- OBA41- OXAO	317	2004	10	10	Chiếc	2	663.644	1.327.287	1.327.287		hỏng, không sd		KTĐKHTN
874	Đầu nối cáp RS 485 cho mạng P/N 6ES7 972-OBA12- OXAO	316	2004	10	10	Chiếc	2	763.191	1.526.381	1.526.381		hỏng, không sd		KTĐKHTN
875	Bàn cân cảm biến trọng lượng WS 150M	325	2004	10	10	Chiếc	1	12.443.320	12.443.320	12.443.320		hỏng, không sd		KTĐKHTN
876	Bàn làm việc	559	2007	12,5	8	Chiếc	1	657.800	657.800	657.800		hỏng, không sd		KTĐKHTN
877	Bàn Lượn	558	2007	12,5	8	Chiếc	1	2.376.557	2.376.557	2.376.557		hỏng, không sd		KTĐKHTN
878	Biến tần Micromaster MM 420 P/N: 6SE6420-2AB22-2BAO	130	2003	10	10	Chiếc	1	7.357.206	7.357.206	7.357.206		hỏng, không sd		KTĐKHTN
879	Bộ điều khiển CPU 315-2DP P/N: 6ES7315-2A03-0AB0	112	2003	10	10	Chiếc	1	27.081.418	27.081.418	27.081.418		hỏng, không sd		KTĐKHTN
880	Cáp kết nối giữa module điều khiển vị trí và module truyền động động cơ bước, P/N: 6FX8002-3AC02-1AB0	141	2003	10	10	Chiếc	1	1.096.991	1.096.991	1.096.991		hỏng, không sd		KTĐKHTN
881	Cáp kết nối truyền thông Điểm - Điểm RS 422, P/N: 6ES7902-3AC00-0AA0	139	2003	10	10	Chiếc	1	659.448	659.448	659.448		hỏng, không sd		KTĐKHTN
882	Cáp nối cho Module cân P/N: 7MH4607- 8CA	324	2004	10	10	Chiếc	1	1.194.559	1.194.559	1.194.559		hỏng, không sd		KTĐKHTN
883	Cáp truyền thông PROFIBUS P/N: 6XV1830-0EN50	133	2003	10	10	Chiếc	1	4.892.894	4.892.894	4.892.894		hỏng, không sd		KTĐKHTN
884	Card lập trình CP 5611 P/N: 6GK1561-1AM00	124	2003	10	10	Chiếc	1	8.381.795	8.381.795	8.381.795		hỏng, không sd		KTĐKHTN
885	Card nhớ cho CPU S7-400	311	2004	10	10	Chiếc	1	3.567.085	3.567.085	3.567.085		hỏng, không sd		KTĐKHTN
886	Card nhớ P/N: 6ES7952-0KF00AA0	136	2003	10	10	Chiếc	1	3.829.282	3.829.282	3.829.282		hỏng, không sd		KTĐKHTN

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
887	Công cụ cân chỉnh Phần mềm cho thiết bị đo áp suất DS III và nhiệt độ P/N: 7MF4997-1DA	114	2003	10	10	Chiếc	1	9.778.892	9.778.892	9.778.892		hỏng, không sd		KTĐKHTN
888	CPU Intel Core2 Quad Q9550	667	2009	20	5	Chiếc	1	5.425.000	5.425.000	5.425.000		hỏng, không sd		KTĐKHTN
889	Đầu nối cáp đồng trục P/N: 6GK1500-0FA02	143	2003	10	10	Chiếc	1	957.360	957.360	957.360		hỏng, không sd		KTĐKHTN
890	Đầu nối cáp RS 485 cho mạng Profibus P/N: 6GK 1500- OEA02	318	2004	10	10	Chiếc	1	995.465	995.465	995.465		hỏng, không sd		KTĐKHTN
891	Đầu nối cáp tín hiệu 15 chân P/N: 6FC9348-7HX	144	2003	10	10	Chiếc	1	685.149	685.149	685.149		hỏng, không sd		KTĐKHTN
892	Đầu nối cho card CP 5611 P/N: 6GK1500-OFCOO	142	2003	10	10	Chiếc	1	957.360	957.360	957.360		hỏng, không sd		KTĐKHTN
893	Đầu nối dây P/N: 6ES7 392-1AJ00-0AAO, P/N: 6ES7 392-1AM00-0AA0	135	2003	10	10	Chiếc	6	659.448	3.956.690	3.956.690		hỏng, không sd		KTĐKHTN
894	Đầu nối PROFIBUS P?N: 6ES7972-0BB12-0XAO	128	2003	10	10	Chiếc	8	957.360	7.658.878	7.658.878		hỏng, không sd		KTĐKHTN
895	Động cơ bước 1FL3 P/N: 1FL3043-0AC31-0BGO	131	2003	10	10	Chiếc	1	6.679.892	6.679.892	6.679.892		hỏng, không sd		KTĐKHTN
896	Động cơ không đồng bộ 3 pha P/N: 1LA7106-4AA60	134	2003	10	10	Chiếc	1	4.219.341	4.219.341	4.219.341		hỏng, không sd		KTĐKHTN
897	Dụng cụ tuốt cáp PR0FIBUS, P/N: 6GK1905-6AA00	140	2003	10	10	Chiếc	1	1.191.332	1.191.332	1.191.332		hỏng, không sd		KTĐKHTN
898	Encoder (Cảm ứng tốc độ vị trí) P/N : E6B2-CW Z3E	338	2004	10	10	Chiếc	1	3.318.219	3.318.219	3.318.219		hỏng, không sd		KTĐKHTN
899	Font connector P/N; 6ES7 492- 1AL00- 0AA0 (Đầu nối cáp tín hiệu 48 cực dùng cho các modul tín hiệu)	315	2004	10	10	Chiếc	1	8.561.005	8.561.005	8.561.005		hỏng, không sd		KTĐKHTN
900	Ghế Xoay Hòa Phát	560	2007	12,5	8	Chiếc	2	319.000	638.000	638.000		hỏng, không sd		KTĐKHTN
901	Giá treo	564	2007	12,5	8	Chiếc	2	369.600	739.200	739.200		hỏng, không sd		KTĐKHTN
902	HDD 2Tb Hitachi Life Studio Plus Ext 3.5" (USB 2.0), Phần mềm 3D, kèm USB key 4Gb	679	2010	20	5	Chiếc	2	3.768.000	7.536.000	7.536.000		hỏng, không sd		KTĐKHTN
903	HDD Hitachi 500G	726	2010	20	5	Chiếc	2	981.000	1.962.000	1.962.000		hỏng, không sd		KTĐKHTN
904	Hệ Thống điều khiển quá trình(Mức và lưu lượng) có khả năng dự phòng nóng, phục vụ nghiên cứu điều khiển phân tán trong công nghiệp	321	2004	10	10	Bộ	1	187.479.363	187.479.363	187.479.363		hỏng, không sd		KTĐKHTN

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
905	Hộc di động	561	2007	12,5	8	Chiếc	2	432.300	864.600	864.600		hỏng, không sd		KTĐKHTN
906	Kệ để CPU	562	2007	12,5	8	Chiếc	2	93.500	187.000	187.000		hỏng, không sd		KTĐKHTN
907	Khay Bàn phím	563	2007	12,5	8	Chiếc	2	118.800	237.600	237.600		hỏng, không sd		KTĐKHTN
908	Main (MB Intel DQ 45CB)	668	2009	20	5	Chiếc	1	2.774.000	2.774.000	2.774.000		hỏng, không sd		KTĐKHTN
909	Màn hình máy tính samsung 17" (Bàn phím, chuột)	337	2004	10	10	Chiếc	1	6.885.304	6.885.304	6.885.304		hỏng, không sd		KTĐKHTN
910	Máy in laser HP Laserjet 1200	30	2001	10	10	Chiếc	3	6.097.503	18.292.510	18.292.510		hỏng, không sd		KTĐKHTN
911	Máy tính CMS Olympia 7000	479	2005	10	10	Chiếc	9	19.691.050	177.219.450	177.219.450		hỏng, không sd		KTĐKHTN
912	Máy tính công nghiệp P/N: 6AG4011- 1CA22-2KXO	320	2004	10	10	Chiếc	1	54.750.610	54.750.610	54.750.610		hỏng, không sd		KTĐKHTN
913	Máy tính PC CMS	263	2001	10	10	Chiếc	1	13.456.015	13.456.015	13.456.015		hỏng, không sd		KTĐKHTN
914	Máy xách tay TOSHIBA SATELLITE 5005 S504 phục vụ công tác cơ động	273	2001	10	10	Chiếc	1	47.424.884	47.424.884	47.424.884		hỏng, không sd		KTĐKHTN
915	Model truyền thông CP-341 P/N: 6ES7341-1CH01-0AE0	119	2003	10	10	Chiếc	1	16.168.081	16.168.081	16.168.081		hỏng, không sd		KTĐKHTN
916	Modul đầu vào số SM421	330	2004	10	10	Chiếc	2	10.617.589	21.235.178	21.235.178		hỏng, không sd		KTĐKHTN
917	Module Cân SIWAREXU P/N: 7MH4 601-1AA01	322	2004	10	10	Chiếc	1	13.317.750	13.317.750	13.317.750		hỏng, không sd		KTĐKHTN
918	Module đầu ra số SM 322 P/N: 6ES7322-1BL00-0AA0	125	2003	10	10	Chiếc	1	8.796.614	8.796.614	8.796.614		hỏng, không sd		KTĐKHTN
919	Module đầu ra tương tự SM 332 P/N: 6ES7332-5HB01-0AB0	132	2003	10	10	Chiếc	1	5.982.206	5.982.206	5.982.206		hỏng, không sd		KTĐKHTN
920	Module đầu vào tương tự, SM 331 P/N: 6ES7331-1KF02-0AB0	126	2003	10	10	Chiếc	1	7.871.224	7.871.224	7.871.224		hỏng, không sd		KTĐKHTN
921	Module đầu vào/ra số SM 323 P/N: 6ES7323-1BL00-0AA0	127	2003	10	10	Chiếc	1	7.777.667	7.777.667	7.777.667		hỏng, không sd		KTĐKHTN
922	Module đếm FM 350-1 P/N: 6ES7350-1AH02-0AEO	129	2003	10	10	Chiếc	1	7.488.374	7.488.374	7.488.374		hỏng, không sd		KTĐKHTN
923	Module điều khiển vị trí động cơ bước FM 353 P/N: 6ES7353-1AH01-0AE0	122	2003	10	10	Chiếc	1	11.296.343	11.296.343	11.296.343		hỏng, không sd		KTĐKHTN

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
924	Module nguồn cung cấp ổn áp P/N: 6ES7307-1EA00-0AA0	137	2003	10	10	Chiếc	1	2.765.514	2.765.514	2.765.514		hỏng, không sd		KTĐKHTN
925	Module nối mạng PROFIBUS cho biến tần P/N: 6SE6400-1PB00-0AA0	138	2003	10	10	Chiếc	1	2.269.204	2.269.204	2.269.204		hỏng, không sd		KTĐKHTN
926	Monitor HP 17"LCD Model L1710 GS917 AA	6701	2009	20	5	Chiếc	2	2.451.000	4.902.000	4.902.000		hỏng, không sd		KTĐKHTN
927	Mouse Logitech laser Wireless Blutooth M555	680	2010	20	5	Chiếc	3	1.063.000	3.189.000	3.189.000		hỏng, không sd		KTĐKHTN
928	Nguồn cung cấp ổn áp PS 407 P/N: 6ES7407-0KA01-0AA0	123	2003	10	10	Chiếc	1	11.062.371	11.062.371	11.062.371		hỏng, không sd		KTĐKHTN
929	Nguồn nuôi cho CPU S7- 400	312	2004	10	10	Chiếc	1	11.613.766	11.613.766	11.613.766		hỏng, không sd		KTĐKHTN
930	Ổ 2 Chấu RJ45/R11	566	2007	20	5	Chiếc	2	79.200	158.400	158.400		hỏng, không sd		KTĐKHTN
931	Ổ điện âm bản 2 chấu SINO	565	2007	20	5	Chiếc	2	57.200	114.400	114.400		hỏng, không sd		KTĐKHTN
932	Phần mềm Client/ server	334	2004		7	Phần mềm	1	52.143.439	52.143.439	52.143.439		hỏng, không sd		KTĐKHTN
933	Phần mềm Web navigator cho SCADA	335	2004		7	Phần mềm	1	77.425.105	77.425.105	77.425.105		hỏng, không sd		KTĐKHTN
934	Phần mềm WIN CC V6	332	2004		7	Phần mềm	1	118.507.815	118.507.815	118.507.815		hỏng, không sd		KTĐKHTN
935	Phần mềm cấu hình Module cân SWATOOL	323	2004		7	Phần mềm	1	4.977.328	4.977.328	4.977.328		hỏng, không sd		KTĐKHTN
936	Phần mềm cho hệ thống DP tớ P/N: 6GK1704-5SW61-3AA0	158	2003		8	Phần mềm	1	3.595.308	3.595.308	3.595.308		hỏng, không sd		KTĐKHTN
937	Phần mềm điều khiển FUZZY P/N: 2XV9450-1WC10-0AA0	150	2003		8	Phần mềm	1	29.995.967	29.995.967	29.995.967		hỏng, không sd		KTĐKHTN
938	Phần mềm điều khiển PID P/N: 6ES7860-1AA10-0YXO	153	2003		8	Phần mềm	1	14.359.770	14.359.770	14.359.770		hỏng, không sd		KTĐKHTN
939	Phần mềm hỗ trợ dự phòng nóng	336	2004		7	Phần mềm	1	10.272.257	10.272.257	10.272.257		hỏng, không sd		KTĐKHTN
940	Phần mềm hỗ trợ truyền thông cho card CP 1613 P/N: 6GK1716-1CB61-3AA0	156	2003		8	Phần mềm	1	7.169.307	7.169.307	7.169.307		hỏng, không sd		KTĐKHTN
941	Phần mềm mạng cho hệ thống các Thiết bị DP P/N: 6GK1704-5DW61-3AA0	154	2003		8	Phần mềm	1	9.573.127	9.573.127	9.573.127		hỏng, không sd		KTĐKHTN
942	Phần mềm phát triển hệ thống giao diện vận hành P/N: 6AV6581-3BX06-0AX0	151	2003		8	Phần mềm	1	20.635.499	20.635.499	20.635.499		hỏng, không sd		KTĐKHTN

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
943	Phần mềm runtime cho Client	333	2004		7	Phần mềm	1	39.502.605	39.502.605	39.502.605		hỏng, không sd		KTĐKHTN
944	Phần mềm Step 7, P/N: 6ES7810-8CC08-4YX0	149	2003		8	Phần mềm	1	35.456.162	35.456.162	35.456.162		hỏng, không sd		KTĐKHTN
945	Phần mềm tham số PID P/N: 6ES7830-1AA10-0YX0	155	2003		8	Phần mềm	1	7.179.807	7.179.807	7.179.807		hỏng, không sd		KTĐKHTN
946	Phần mềm tự chỉnh PID P/N: 6ES7860-4AA01-0YX0	157	2003		8	Phần mềm	1	5.329.026	5.329.026	5.329.026		hỏng, không sd		KTĐKHTN
947	Phần tử kết nối P/N: 6ES7930-5AA00-0AA0	147	2003	10	10	Chiếc	1	246.823	246.823	246.823		hỏng, không sd		KTĐKHTN
948	Pin back-up lưu trữ dữ liệu P/N: 6ES7971-0BA00	148	2003	10	10	Chiếc	1	184.000	184.000	184.000		hỏng, không sd		KTĐKHTN
949	Pin dự phòng P/N: 6ES7 971- 0BA00	313	2004	10	10	Chiếc	1	248.866	248.866	248.866		hỏng, không sd		KTĐKHTN
950	Pin lưu trữ giữ liệu P/N: 6ES7971-1AA00-0AA0	146	2003	10	10	Chiếc	1	246.823	246.823	246.823		hỏng, không sd		KTĐKHTN
951	Power (Nguồn Cooler Master 460 W)	670	2009	20	5	Chiếc	1	874.000	874.000	874.000		hỏng, không sd		KTĐKHTN
952	Rack (UR1) P/N: 6ES7400-1TA01-0AA0	121	2003	10	10	Chiếc	1	8.864.001	8.864.001	8.864.001		hỏng, không sd		KTĐKHTN
953	Ram (Ram 2GB kingston DDram II 800)	669	2009	10	10	Chiếc	2	817.000	1.634.000	1.634.000		hỏng, không sd		KTĐKHTN
954	Simatic S70 400 Rack UR1	319	2004	10	10	Chiếc	1	14.931.985	14.931.985	14.931.985		hỏng, không sd		KTĐKHTN
955	Thanh gá lắp P/N: 6ES7390-1AE80-0AA0	145	2003	10	10	Chiếc	1	546.772	546.772	546.772		hỏng, không sd		KTĐKHTN
956	Thiết bị đo áp suất thông minh DS III P/N: 7MF4233-1AB6	113	2003	10	10	Chiếc	1	26.592.160	26.592.160	26.592.160		hỏng, không sd		KTĐKHTN
957	Thiết bị đo các thông số điện P/N: 7KG 75000-0AA10AA0	326	2004	10	10	Chiếc	1	24.886.641	24.886.641	24.886.641		hỏng, không sd		KTĐKHTN
958	Thiết bị đo nhiệt độ nối mạng PROFIBUS P/N: 7MC1008-5DA16, 7NG3120-2JN00	117	2003	10	10	Chiếc	1	22.160.160	22.160.160	22.160.160		hỏng, không sd		KTĐKHTN
959	Thiết bị phụ trợ nối mạng PROFIBUS	115	2003	10	10	Chiếc	1	14.809.379	14.809.379	14.809.379		hỏng, không sd		KTĐKHTN
960	USB Modem 3G ZTE MF 668 7.2 Mbps	678	2010	20	5	Chiếc	3	1.060.000	3.180.000	3.180.000		hỏng, không sd		KTĐKHTN
961	USB Modem 3G ZTE MF 668 7.2Mbps (có sim) - BH tại hãng	677	2010	20	5	Chiếc	1	899.000	899.000	899.000		hỏng, không sd		KTĐKHTN

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
962	Vách ngăn khung nhôm	557	2007	12,5	8	Chiếc	4	660.963	2.643.850	2.643.850		hỏng, không sd		KTĐKHTN
963	Ăng ten trong nhà tầm trung	458	2005	10	10	Chiếc	2	3.320.422	6.640.843	6.640.843		hỏng, không sd		THVT
964	Bàn làm việc	567	2007	12,5	8	Chiếc	2	657.800	1.315.600	1.315.600		hỏng, không sd		THVT
965	Bàn làm việc chất liệu MFC (vân gỗ)	542	2007	10	10	Chiếc	3	902.000	2.706.000	2.706.000		hỏng, không sd		THVT
966	Bàn phím + Chuột	865	2013	20	5	Chiếc	1	360.000	360.000	360.000		hỏng, không sd		THVT
967	Bộ bàn phím chuột A120G	965	2014	20	5	Bộ	1	350.000	350.000	350.000		hỏng, không sd		THVT
968	Bộ nghề làm mạng	820	2012	20	5	Bộ	1	3.520.000	3.520.000	3.520.000		hỏng, không sd		THVT
969	Bộ nhớ Ram 8GB	863	2013	20	5	Chiếc	2	1.800.000	3.600.000	3.600.000		hỏng, không sd		THVT
970	Bộ nhớ trong Kingmax	814	2012	20	5	Chiếc	1	600.000	600.000	600.000		hỏng, không sd		THVT
971	Bộ nhớ trong KingTon 8GBD3-1600	963	2014	20	5	Chiếc	1	1.850.000	1.850.000	1.850.000		hỏng, không sd		THVT
972	Bộ vi sử lý Core I7- 34 GHz	860	2013	20	5	Chiếc	1	7.197.000	7.197.000	7.197.000		hỏng, không sd		THVT
973	Bộ vi xử lý Core i5 4590	961	2014	20	5	Chiếc	1	4.610.000	4.610.000	4.610.000		hỏng, không sd		THVT
974	Bộ xử lý Intel core 3240 34 GHz	813	2012	20	5	Chiếc	1	3.392.000	3.392.000	3.392.000		hỏng, không sd		THVT
975	Card Ethernet 10/100/1000 MB	727	2010	20	5	Chiếc	4	287.750	1.151.000	1.151.000		hỏng, không sd		THVT
976	Card Nedwork PCL 10/100/1000	756	2011	20	5	Chiếc	8	250.000	2.000.000	2.000.000		hỏng, không sd		THVT
977	Case + Nguồn	866	2013	20	5	Chiếc	1	700.000	700.000	700.000		hỏng, không sd		THVT
978	Case and Power	728	2010	20	5	Chiếc	1	950.000	950.000	950.000		hỏng, không sd		THVT
979	Cầu không dây	455	2005	10	10	Chiếc	2	58.978.425	117.956.850	117.956.850		hỏng, không sd		THVT
980	Chip vi xử lý Intel i3-4160	999	2015	20	5	Chiếc	1	2.580.000	2.580.000	2.580.000		hỏng, không sd		THVT

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
981	Chuột vi tính Fuhlen A09	966	2014	20	5	Chiếc	1	220.000	220.000	220.000		hỏng, không sd		THVT
982	CPU E 5500	721	2010	20	5	Chiếc	2	1.350.000	2.700.000	2.700.000		hỏng, không sd		THVT
983	Dây mạng Nasun 0538	1107	2015	20	5	Chiếc	1	770.000	770.000	770.000		hỏng, không sd		THVT
984	DDR 3 4GB 1600	1101	2015	20	5	Chiếc	1	780.000	780.000	780.000		hỏng, không sd		THVT
985	Điểm truy cập không dây	456	2005	10	10	Chiếc	2	11.472.699	22.945.397	22.945.397		hỏng, không sd		THVT
986	Electronix Express	201	2003	10	10	Phần mềm	1	24.998.085	24.998.085	24.998.085		hỏng, không sd		THVT
987	Ghế xoay Hòa Phát	568	2007	12,5	8	Chiếc	2	319.000	638.000	638.000		hỏng, không sd		THVT
988	Ghế xoay Hòa Phát SG-550H	544	2007	10	10	Chiếc	3	319.000	957.000	957.000		hỏng, không sd		THVT
989	HDD Hitachi	725	2010	20	5	Chiếc	1	882.000	882.000	882.000		hỏng, không sd		THVT
990	Hộc di động	569	2007	12,5	8	Chiếc	2	432.300	864.600	864.600		hỏng, không sd		THVT
991	Hộc di động chất liệu MFC (vân gỗ)	543	2007	10	10	Chiếc	2	648.450	1.296.900	1.296.900		hỏng, không sd		THVT
992	Hộp mực in HP	1108	2015	20	5	Chiếc	1	1.310.000	1.310.000	1.310.000		hỏng, không sd		THVT
993	IP Phone	8	2001	10	10	Chiếc	4	9.068.425	36.273.700	36.273.700		hỏng, không sd		THVT
994	Kệ để CPU	545	2007	10	10	Chiếc	1	280.500	280.500	280.500		hỏng, không sd		THVT
995	Kệ để CPU	570	2007	12,5	8	Chiếc	2	93.500	187.000	187.000		hỏng, không sd		THVT
996	Key and Mouse	724	2010	20	5	Bộ	3	285.000	855.000	855.000		hỏng, không sd		THVT
997	Key board MSML Mouse MSM	1103	2015	20	5	Bộ	1	420.000	420.000	420.000		hỏng, không sd		THVT
998	Khay bàn phím	546	2007	10	10	Chiếc	1	412.500	412.500	412.500		hỏng, không sd		THVT
999	Khay bàn phím	571	2007	12,5	8	Chiếc	2	118.800	237.600	237.600		hỏng, không sd		THVT

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
1000	KVM Snitch 08 Port	754	2011	20	5	Chiếc	2	2.000.000	4.000.000	4.000.000		hỏng, không sd		THVT
1001	Linksys SD 2008 Gigabit Switch 8 port	757	2011	20	5	Chiếc	2	1.600.000	3.200.000	3.200.000		hỏng, không sd		THVT
1002	Mạch chính VT-Gigabyte	1000	2015	20	5	Chiếc	1	1.600.000	1.600.000	1.600.000		hỏng, không sd		THVT
1003	Mail Asus H81	962	2014	20	5	Chiếc	1	1.466.000	1.466.000	1.466.000		hỏng, không sd		THVT
1004	Main Asus G41	722	2010	20	5	Chiếc	2	1.290.000	2.580.000	2.580.000		hỏng, không sd		THVT
1005	Main board Gigabyle	861	2013	20	5	Chiếc	1	2.200.000	2.200.000	2.200.000		hỏng, không sd		THVT
1006	Màn hình LG L1742S	622	2009	20	5	Chiếc	3	2.562.000	7.686.000	7.686.000		hỏng, không sd		THVT
1007	Màn hình LCD BenQ 17"	819	2012	20	5	Chiếc	2	2.150.000	4.300.000	4.300.000		hỏng, không sd		THVT
1008	Màn hình vi tính Samsung LS19	969	2014	20	5	Chiếc	3	1.900.000	5.700.000	5.700.000		hỏng, không sd		THVT
1009	Màn hình Led 18'5 '	867	2013	20	5	Chiếc	1	2.390.000	2.390.000	2.390.000		hỏng, không sd		THVT
1010	Máy tính CMS Olympia 7000	4798	2005	10	10	Chiếc	5	19.691.050	98.455.250	98.455.250		hỏng, không sd		THVT
1011	Máy tính xách tay HP 6220	4871	2005	10	10	Chiếc	1	34.219.152	34.219.152	34.219.152		hỏng, không sd		THVT
1012	Monitor Samsung	1106	2015	20	5	Chiếc	2	4.900.000	9.800.000	9.800.000		hỏng, không sd		THVT
1013	Network Development Kit	9	2001		10	Chiếc	4	12.857.665	51.430.660	51.430.660		hỏng, không sd		THVT
1014	Nguồn CP 350	967	2014	20	5	Chiếc	1	550.000	550.000	550.000		hỏng, không sd		THVT
1015	Nguồn Cooles plus 500W	1104	2015	20	5	Chiếc	1	650.000	650.000	650.000		hỏng, không sd		THVT
1016	Nguồn LW 6550 HG	817	2012	20	5	Chiếc	1	950.000	950.000	950.000		hỏng, không sd		THVT
1017	Nguồn MT Cooler Plus	968	2014	20	5	Chiếc	1	290.000	290.000	290.000		hỏng, không sd		THVT
1018	Ổ cứng 2TB- SDA	862	2013	20	5	Chiếc	1	2.300.000	2.300.000	2.300.000		hỏng, không sd		THVT

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
1019	Ổ cứng 500 GB Seagate SATA	1102	2015	20	5	Chiếc	1	1.430.000	1.430.000	1.430.000		hỏng, không sd		THVT
1020	Ổ cứng cắm trong wd 500GB	815	2012	20	5	Chiếc	1	1.610.000	1.610.000	1.610.000		hỏng, không sd		THVT
1021	Ổ cứng GN WD Elemen	818	2012	20	5	Chiếc	1	2.500.000	2.500.000	2.500.000		hỏng, không sd		THVT
1022	Ổ cứng Seagate 500 Gb Sata	964	2014	20	5	Chiếc	1	1.159.000	1.159.000	1.159.000		hỏng, không sd		THVT
1023	Ổ cứng WD My cloud 2TB 3,5"	970	2014	20	5	Chiếc	1	3.700.000	3.700.000	3.700.000		hỏng, không sd		THVT
1024	Ổ DVD RVD- RW	864	2013	20	5	Chiếc	1	500.000	500.000	500.000		hỏng, không sd		THVT
1025	Ổ quang ghi Asus SDRW- C8D25	816	2012	20	5	Chiếc	1	1.600.000	1.600.000	1.600.000		hỏng, không sd		THVT
1026	Phần mềm - ISA Server Std Ed 2006 English OLP NL 1 Processor License	496	2007		4	Phần mềm	2	23.815.000	47.630.000	47.630.000		hỏng, không sd		THVT
1027	Phần mềm FIREWALL- 1 INTERNET GATEWAY V4.1 25- NODES	88	2001		10	Phần mềm	1	44.526.540	44.526.540	44.526.540		hỏng, không sd		THVT
1028	Ram 2G	723	2010	20	5	Chiếc	4	980.000	3.920.000	3.920.000		hỏng, không sd		THVT
1029	Ram cho Sever Dell DDRZ 1G1667 PC2, 5300	755	2011	20	5	Chiếc	15	400.000	6.000.000	6.000.000		hỏng, không sd		THVT
1030	Thiết bị chuyển mạch cấp 2 Cisco (dùng trong các khu vực)	51	2001	10	10	Chiếc	1	56.452.326	56.452.326	56.452.326		hỏng, không sd		THVT
1031	Thiết bị định tuyến Cisco 1812	454	2005	10	10	Chiếc	2	19.875.584	39.751.168	39.751.168		hỏng, không sd		THVT
1032	Thiết bị Router dùng để kết nối Internet	6	2001	10	10	Chiếc	1	213.779.385	213.779.385	213.779.385		hỏng, không sd		THVT
1033	Tri-M MZ104 Starter Kit Developer kit for embedded Linux	189	2003	10	10	Chiếc	1	20.349.460	20.349.460	20.349.460		hỏng, không sd		THVT
1034	Vi mạng PCL không dây	457	2005	10	10	Chiếc	10	2.940.962	29.409.618	29.409.618		hỏng, không sd		THVT
1035	Vỏ máy hình 5832 B	821	2012	20	5	Chiếc	1	391.000	391.000	391.000		hỏng, không sd		THVT
1036	Vỏ máy tính Cooler plus	1105	2015	20	5	Chiếc	1	640.000	640.000	640.000		hỏng, không sd		THVT
1037	Bàn đồng tiếp địa	503	2007	10	10	Chiếc	1	670.054	670.054	670.054		hỏng, không sd		TNTĐ

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
1038	Bộ cắt sét 1 pha dòng cắt 100KA dòng tải 63A-LPI	498	2007	10	10	Chiếc	1	49.196.070	49.196.070	49.196.070		hỏng, không sd		TNTĐ
1039	Bộ cắt sét 3 pha dòng cắt 100KA Model: TK-TT100-3Y380- Joslyn	497	2007	10	10	Chiếc	1	38.263.610	38.263.610	38.263.610		hỏng, không sd		TNTĐ
1040	Cáp thoát sét M50 bọc PVC	500	2007	10	10	Chiếc	30	211.596	6.347.880	6.347.880		hỏng, không sd		TNTĐ
1041	Cáp tiếp đất M6	502	2007	10	10	Chiếc	20	45.846	916.916	916.916		hỏng, không sd		TNTĐ
1042	Hệ thống đo tiếp địa	506	2007	10	10	Bộ	1	3.667.664	3.667.664	3.667.664		hỏng, không sd		TNTĐ
1043	Hộp kiểm tra tiếp đất	504	2007	10	10	Chiếc	1	528.990	528.990	528.990		hỏng, không sd		TNTĐ
1044	Mối hàn hóa nhiệt	501	2007	10	10	Chiếc	2	705.320	1.410.640	1.410.640		hỏng, không sd		TNTĐ
1045	Phụ kiện lắp đặt	507	2007	10	10	Chiếc	1	10.579.800	10.579.800	10.579.800		hỏng, không sd		TNTĐ
1046	Thiết bị chống sét trên đường mạng LAN RJ 45-LPI	499	2007	10	10	Chiếc	11	3.967.425	43.641.675	43.641.675		hỏng, không sd		TNTĐ
1047	Vật tư phụ thi công	505	2007	10	10	Bộ	1	1.075.613	1.075.613	1.075.613		hỏng, không sd		TNTĐ
1048	AMP RJ45 - CAT5	828	2012	20	5	Chiếc	5	760.100	3.800.500	3.800.500		hỏng, không sd		TNTĐ
1049	Cable mạng AMP Cat5e	827	2012	20	5	Chiếc	5	2.640.000	13.200.000	13.200.000		hỏng, không sd		TNTĐ
1050	Hệ thống mạng Lan: Lắp đặt ống PVC, tại các phòng, ban, luồn dây cáp Catt5e vào ống PVC, đầu nối outlet, lắp đặt tủ Rack, đầu nối patch panel - Vật tư lắp đặt mạng và chi phí nhân công	523	2007	10	10	Bộ	162	177.100	28.690.200	28.690.200		hỏng, không sd		TNTĐ
1051	Đường trục Backbone Cáp quang, lắp đặt ống PVC đường trục, kéo cáp quang - Vật tư lắp đặt mạng và chi phí nhân công	524	2007	10	10	Bộ	550	4.169	2.292.950	2.292.950		hỏng, không sd		TNTĐ
1052	Hệ thống vật tư tủ Server cũ	834	2012	20	5	Bộ	834	7.914	6.600.000	6.600.000		hỏng, không sd		TNTĐ
1053	Đấu nối hệ thống đưa vào sử dụng	833	2012	20	5	Bộ	1	6.600.000	6.600.000	6.600.000		hỏng, không sd		TNTĐ

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
1054	CP hàn đầu cáp quay	525	2007	10	10	Chiếc	112	166.683	18.668.496	18.668.496		hỏng, không sd		TNTĐ
1055	Đế nối cho Outlet - Thiết bị OUTLET	526	2007	10	10	Chiếc	81	6.248	506.088	506.088		hỏng, không sd		TNTĐ
1056	Máng cable nhựa SP Sino 40x100mm	831	2012	20	5	Chiếc	5	165.000	825.000	825.000		hỏng, không sd		TNTĐ
1057	Module Cisco WS - G 5484 1000 Base - 5X	536	2007	10	10	Chiếc	11	5.966.468	65.631.143	65.631.143		hỏng, không sd		TNTĐ
1058	N 890.010 - Thiết bị kết nối quang tại tủ Rack MODULE	510	2007	10	10	Chiếc	14	208.351	2.916.914	2.916.914		hỏng, không sd		TNTĐ
1059	N 890.010 - Thiết bị kết nối quang tại tủ Rack trung tâm	532	2007	10	10	Chiếc	3	208.351	625.053	625.053		hỏng, không sd		TNTĐ
1060	N 890.022 - Thiết bị kết nối quang tại tủ Rack MODULE	511	2007	10	10	Chiếc	14	150.018	2.100.252	2.100.252		hỏng, không sd		TNTĐ
1061	N 890.039 - Thiết bị kết nối quang tại tủ Rack Trung tâm	512	2007	10	10	Chiếc	56	170.852	9.567.712	9.567.712		hỏng, không sd		TNTĐ
1062	N100.561 - Hệ thống cáp ngang chuẩn CAT5E	514	2007	10	10	Chiếc	5185	5.467	28.346.395	28.346.395		hỏng, không sd		TNTĐ
1063	N101.112EG - Hệ thống cáp ngang chuẩn CAT5E	516	2007	10	10	Chiếc	208	37.499	7.799.792	7.799.792		hỏng, không sd		TNTĐ
1064	N122.2CLO	528	2007	10	10	Chiếc	22	562.551	12.376.122	12.376.122		hỏng, không sd		TNTĐ
1065	N162.182 - Trục cáp quang và PACTHCORD QUANG	527	2007	10	10	Chiếc	550	39.589	21.773.950	21.773.950		hỏng, không sd		TNTĐ
1066	N205.614 - Thiết bị kết nối quang tại tủ Rack Trung tâm	509	2007	10	10	Chiếc	28	137.511	3.850.308	3.850.308		hỏng, không sd		TNTĐ
1067	N205.614 - Thiết bị kết nối quang tại tủ Rack trung tâm	531	2007	10	10	Chiếc	28	137.511	3.850.308	3.850.308		hỏng, không sd		TNTĐ
1068	N420.416 - Thiết bị OUTLET	518	2007	10	10	Chiếc	162	55.000	8.910.000	8.910.000		hỏng, không sd		TNTĐ
1069	N441.203 - Thiết bị kết nối quang tại tủ RACK trung tâm	530	2007	10	10	Chiếc	3	1.312.619	3.937.857	3.937.857		hỏng, không sd		TNTĐ
1070	N500.202 - Hệ thống cáp ngang chuẩn CAT5E	515	2007	10	10	Chiếc	15	1.625.151	24.377.265	24.377.265		hỏng, không sd		TNTĐ
1071	N521.630 - thiết bị kết nối quang tại tủ rack MODULU	508	2007	10	10	Chiếc	14	1.312.619	18.376.666	18.376.666		hỏng, không sd		TNTĐ
1072	N890.022 - Thiết bị kết nối quang tại tủ Rạck trung tâm	533	2007	10	10	Chiếc	3	150.018	450.054	450.054		hỏng, không sd		TNTĐ

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
1073	N890.039 - Thiết bị kết nối quang tại tủ Rack MODULE	534	2007	10	10	Chiếc	56	170.852	9.567.712	9.567.712		hỏng, không sd		TNTĐ
1074	NEM-2 UK - Thiết bị OUTLET	517	2007	10	10	Chiếc	81	33.341	2.700.621	2.700.621		hỏng, không sd		TNTĐ
1075	NET-MD-2060W - Hệ thống tủ Rack bảo vệ thiết bị	519	2007	10	10	Chiếc	14	1.295.855	18.141.970	18.141.970		hỏng, không sd		TNTĐ
1076	NET-PD-4201B - Hệ thống tủ Rack bảo vệ thiết bị	520	2007	10	10	Chiếc	1	6.444.063	6.444.063	6.444.063		hỏng, không sd		TNTĐ
1077	Ống cọ nhiệt - Thiết bị kết nối quang tại tủ Rack MODULE	535	2007	10	10	Chiếc	56	15.422	863.632	863.632		hỏng, không sd		TNTĐ
1078	Ống cọ nhiệt - Thiết bị kết nối quang tại tủ Rack Trung tâm	513	2007	10	10	Chiếc	56	15.422	863.632	863.632		hỏng, không sd		TNTĐ
1079	Patch cord quang	529	2007	10	10	Chiếc	6	562.551	3.375.306	3.375.306		hỏng, không sd		TNTĐ
1080	Patch Panel 24 ports cat5e	829	2012	20	5	Chiếc	9	2.530.000	22.770.000	22.770.000		hỏng, không sd		TNTĐ
1081	Phụ kiện	832	2012	20	5	Chiếc	1	550.000	550.000	550.000		hỏng, không sd		TNTĐ
1082	SP GA39/01 - Vật tư lắp đặt mạng và chi phí nhân công	522	2007	10	10	Chiếc	260	14.883	3.869.580	3.869.580		hỏng, không sd		TNTĐ
1083	SP GA60/02 - Vật tư lắp đặt mạng và chi phí phân công	521	2007	10	10	Chiếc	120	36.883	4.425.960	4.425.960		hỏng, không sd		TNTĐ
1084	Tủ Rack server 42U sâu 1000mm	830	2012	10	10	Chiếc	2	10.560.000	21.120.000	21.120.000		hỏng, không sd		TNTĐ
1085	Tai nghe chống ồn Ultimate Ears UE-10 Pro	399	2005	10	10	Chiếc	2	24.114.491	48.228.981	48.228.981		hỏng, không sd		NDTGA
1086	Màn hình View Sonic 27"	772	2011	20	5	Chiếc	1	10.879.000	10.879.000	10.879.000		hỏng, không sd		HTAITUHQL
1087	Digital Table WACOM	361	2005	10	10	Chiếc	2	25.960.917	51.921.834	51.921.834		hỏng, không sd		NDTGA
1088	Bộ điều khiển trung tâm CPU 414-3 P/N: 6ES7414-3XJ00-0AB0	110	2003	10	10	Chiếc	1	85.079.806	85.079.806	85.079.806		hỏng, không sd		KTĐKHTN
1089	Card truyền thông CP 1613 P/N: 6GK1161-3AA00	120	2003	10	10	Chiếc	1	15.444.694	15.444.694	15.444.694		hỏng, không sd		KTĐKHTN
1090	CPU S7-400 P/N: 6ES7 414-3 XJ00- 0AA0	310	2004	10	10	Chiếc	1	86.273.689	86.273.689	86.273.689		hỏng, không sd		KTĐKHTN
1091	Module đầu ra số SM422	331	2004	10	10	Chiếc	2	18.631.167	37.262.333	37.262.333		hỏng, không sd		KTĐKHTN

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (%)	Số năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tình trạng	Ghi chú	Phòng ban quản lý
1092	Module đầu ra tương tự SM432	329	2004	10	10	Chiếc	2	18.569.306	37.138.611	37.138.611		hỏng, không sd		KTĐKHTN
1093	Module đầu vào tương tự SM 431	328	2004	10	10	Chiếc	2	37.138.690	74.277.380	74.277.380		hỏng, không sd		KTĐKHTN
1094	Module Phần mềm driver cho CP 341 ở dạng MODBUS Slave P/N: 6ES 7870-1AB01-0YA1	152	2003		8	Chiếc	1	17.529.604	17.529.604	17.529.604		hỏng, không sd		KTĐKHTN
1095	Module truyền động điều khiển động cơ bước STEPDRIVE EM, P/N: 6SN1227-2ED10-0HA0	118	2003	10	10	Chiếc	1	17.019.032	17.019.032	17.019.032		hỏng, không sd		KTĐKHTN
1096	Module truyền thông Ethernet CP 443-1	314	2004	10	10	Chiếc	1	37.661.984	37.661.984	37.661.984		hỏng, không sd		KTĐKHTN
1097	Module truyền thông CP 443-1 P/N: 6GK7443-1EX11-0XEO	111	2003	10	10	Chiếc	1	35.739.812	35.739.812	35.739.812		hỏng, không sd		KTĐKHTN
1098	Panel vận hành kiểu cảm ứng TP170 B đơn sắc P/N: 6AV6542-0BB15-2AX0	116	2003	10	10	Chiếc	1	25.954.025	25.954.025	25.954.025		hỏng, không sd		KTĐKHTN
1099	Máy chiếu EIKI LC- XB 30	482	2005	10	10	Chiếc	1	79.399.125	79.399.125	79.399.125		hỏng, không sd		KHDLPTDL
Tổng cộng:							**18577**		**26.365.481.709**	**26.365.481.709**	**0**			